

Số: /QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025, và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật Goertek Vina và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 332/TTr-SNNMT ngày 23/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật Goertek Vina, địa chỉ tại: Lô đất N-1, Khu công nghiệp Quế Võ (khu mở rộng), phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở “Nhà máy chế tạo thiết bị điện tử, phương tiện thiết bị mạng và các sản phẩm âm thanh đa phương tiện” tại Lô N-1, N-2, N-3, N-4, N-5, N-6 (Khu D), Lô P, Q, Z (Khu E), Lô E 10-1 (Khu F), Lô L-2, L-3, L-6 (Khu B), Lô K-08, K-09, K-16 (Khu A) thuộc Khu công nghiệp Quế Võ, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh và Lô CN2-10 (Khu G) thuộc Khu công nghiệp Quế Võ III, phường Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy chế tạo thiết bị điện tử, phương tiện thiết bị mạng và các sản phẩm âm thanh đa phương tiện.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô N-1, N-2, N-3, N-4, N-5, N-6 (Khu D), Lô P, Q, Z (Khu E), Lô E 10-1 (Khu F), Lô L-2, L-3, L-6 (Khu B), Lô K-08, K-09, K-16 (Khu A) thuộc Khu công nghiệp Quế Võ, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh và Lô CN2-10 (Khu G) thuộc Khu công nghiệp Quế Võ III, phường Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 2301081197 do phòng Đăng ký kinh doanh và Quản lý doanh nghiệp thuộc Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/01/2019, thay đổi lần thứ 05 ngày 11/08/2025.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 2162362166 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh (nay là Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh) cấp, chứng nhận lần đầu ngày 24/01/2019, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 17 ngày 12/05/2025.

1.4. Mã số thuế: 2301081197.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Sản xuất sản phẩm điện tử (mã sản phẩm U01÷U35).
- Sản xuất, gia công các sản phẩm từ hạt nhựa (mã sản phẩm TW2.1÷TW2.8).
- Sản xuất, gia công sản phẩm từ kim loại (mã sản phẩm KW).
- Sản xuất, gia công các sản phẩm, phụ liệu từ màng nhựa, xốp, vải (mã sản phẩm P1÷P3).
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị (mã sản phẩm M1÷M6).
- Sửa chữa sản phẩm do công ty sản xuất: Loa, tai nghe, hộp sạc tai nghe, thiết bị đeo tay thông minh, khóa cửa thông minh, camera, kính thực tế ảo VR, máy trò chơi, tay cầm điều khiển trò chơi (S29).
- Sản xuất, sửa chữa thiết bị máy móc do công ty sản xuất.
- Thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không gắn liền với việc thành lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

1.6.1. Diện tích:

Diện tích: 433.893,1m², bố trí 06 khu vực nhà xưởng tại 08 địa điểm, cụ thể:

- Khu vực nhà xưởng số 1 (Khu D): Có tổng diện tích 62.802,0m², tại các lô N-1, N-2, N-3, N-4, N-5, N-6, Khu công nghiệp Quế Võ (khu mở rộng), phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh; gồm 06 nhà xưởng (từ D1÷D6).
- Khu vực nhà xưởng số 2 (Khu E): Có tổng diện tích 199.456,4m², tại các lô P, Q, Z, Khu công nghiệp Quế Võ (khu mở rộng), phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh; gồm 08 nhà xưởng (từ E1÷E3, từ E5÷E9).
- Khu vực nhà xưởng số 3 (Khu F): Có tổng diện tích 46.996,6m² tại lô E 10-1, Khu công nghiệp Quế Võ, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh; gồm 04 nhà xưởng (từ F1÷F4).

- Khu vực nhà xưởng số 4 (Khu G): Có tổng diện tích 70.752,4m² tại lô CN2-10, Khu công nghiệp Quế Võ III, phường Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh; gồm 06 nhà xưởng (từ G1÷G6).

- Khu vực nhà xưởng số 5 (Khu A): Có tổng diện tích 25.569,1m² tại lô K08, K09, Khu công nghiệp Quế Võ và Lô K16, Khu công nghiệp Quế Võ (khu mở rộng), phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh; gồm 03 nhà xưởng (từ A1÷A3).

- Khu vực nhà xưởng số 6 (Khu B): Có tổng diện tích 28.316,6m² tại lô L-2, L-3 và L-6, Khu công nghiệp Quế Võ (khu mở rộng), phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh; gồm 03 nhà xưởng (từ B2÷B4).

1.6.2. Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A.

Cơ sở được phân loại như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

1.6.3. Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất:

- Công suất sản xuất của Cơ sở là: 2.985.631.480 sản phẩm/năm và 3.400.000 USD/năm. Công suất được cấp phép tại Giấy phép môi trường này là: 968.163.684 sản phẩm/năm và 738.462 USD/năm, cụ thể như sau:

TT	Loại sản phẩm	Mã sản phẩm	Công suất sản xuất theo ĐTM (*) (sản phẩm/năm)	Công suất sản xuất được cấp phép (sản phẩm/năm)
I	Các loại sản phẩm điện tử (U01÷U35)		1.158.326.000	411.163.684
1	Sản xuất tai nghe và bộ phận: Hộp sạc tai nghe	U01	70.000.000	31.791.210
2	Sản xuất kính thực tế ảo VR	U02	8.000.000	4.000.000
3	Sản xuất hệ thống điện thoại hội nghị	U03	900.000	0
4	Sản xuất loa (Speaker)	U04	230.000.000	92.015.459
5	Sản xuất bảng loa (Speaker module), bộ thu (Receiver)	U05	150.000.000	131.250.000
6	Sản xuất máy điều khiển trò chơi và bộ phận: Tay cầm điều khiển trò chơi	U06	8.000.000	2.285.714
7	Sản xuất kính thực tế tăng cường AR	U07	5.000.000	0
8	Sản xuất camera	U08	12.500.000	3.125.000
9	Sản xuất camera bay (fly cam)	U09	45.000.000	12.857.143
10	Sản xuất đồng hồ chức năng, đồng hồ thông minh, thiết bị đeo tay thông minh	U10	12.000.000	5.333.333
11	Sản xuất thiết bị an ninh gia đình	U11	15.000.000	0

TT	Loại sản phẩm	Mã sản phẩm	Công suất sản xuất theo ĐTM (*) (sản phẩm/năm)	Công suất sản xuất được cấp phép (sản phẩm/năm)
12	Sản xuất bảng mạch điện tử	U12	200.000.000	105.263.158
13	Sản xuất thiết bị tự động đóng gói, tự động lắp ráp, tự động kiểm tra và chuyển tự động	U13	10.000	0
14	Gia công, lắp ráp các loại linh kiện bên trong máy tạo hình, máy tạo khuôn và máy khuôn đúc	U14	180.000.000	0
15	Sản xuất thiết bị truyền thông: Thiết bị điều khiển từ xa của tivi, thiết bị đóng mở cửa từ xa, thiết bị điều khiển thông minh bằng giọng nói, thiết bị điều khiển ô tô	U15	3.010.000	0
16	Sản phẩm sản phẩm sạc pin (không dây, có dây)	U16	1.500.000	0
17	Sản xuất sản phẩm khóa cửa thông minh (Thân chính khóa cửa thông minh, màn hình nhập mật khẩu cảm ứng cửa khóa thông minh)	U17	300.000	0
18	Sản xuất, lắp ráp thiết bị tàu bay không người lái loại WING/7000 WB MP3, WING 7000 W-B, Block 2 (AK019)	U18	31.000	31.000
19	Sản xuất, lắp ráp phương tiện bay không người lái (AK019) loại WING/7000 WB MP3; WING 7000 W-B, Block 2; Wing Hummingbird 8000-A	U19	60.000	45.000
20	Sản xuất bộ chuyển đổi Bluetooth	U20	20.000	0
21	Sản xuất bộ phụ kiện của tai nghe: Ốp bảo vệ và vành đệm tai nghe	U21	20.000	0
22	Sản xuất tay cầm điều khiển của kính thực tế ảo VR	U22	5.000.000	2.500.000
23	Sản xuất linh phụ kiện của đồng hồ thông minh: Cụm linh kiện màn hình (đã có màn hình cảm ứng gắn khung giữa); cụm linh kiện khung giữa (đã có khung giữa và các đầu kết nối); cụm linh kiện cảm biến đã gắn ăng ten và mạch cảm biến; cụm linh kiện cố định (đã có khung cố định gắn mạch in)	U23	1.000.000	0
24	Sản xuất mô hình đồng hồ thông	U24	200.000	0

TT	Loại sản phẩm	Mã sản phẩm	Công suất sản xuất theo ĐTM (*) (sản phẩm/năm)	Công suất sản xuất được cấp phép (sản phẩm/năm)
	minh			
25	Sản xuất kính thông minh	U25	22.000.000	19.800.000
26	Sản xuất chân đế máy ảnh kỹ thuật số	U26	200.000	200.000
27	Sản xuất núm khóa xoay của khóa cửa thông minh	U27	100.000	0
28	Sản xuất linh phụ kiện của khóa cửa thông minh: Mặt ổ khóa, trục khóa, lõi khóa, cụm linh kiện màn hình (đã có màn hình gắn khung giữa)	U28	330.000	0
29	Sản xuất cụm loa đã gắn ăng ten	U29	2.000.000	666.666
30	Sản xuất linh phụ kiện của kính thông minh (Cụm linh kiện chân gọng kính (đã có khung và mạch in); cụm linh kiện gọng kính (đã có khung, camera và mạch in))	U30	8.000.000	0
31	Sản xuất linh phụ kiện của kính thực tế ảo VR	U31	161.505.000	0
32	Sản xuất mô hình chuông cửa video thông minh	U32	20.000	0
33	Sản xuất mô hình camera	U33	20.000	0
34	Sản xuất linh phụ kiện của kính thực tế tăng cường AR	U34	1.600.000	0
35	Sản xuất chuông cửa thông minh	U35	15.000.000	0
II	Sản xuất, gia công các sản phẩm từ hạt nhựa (TW2.1÷ TW2.8)		1.191.275.000	161.000.000
36	Sản xuất núm xoay của đồng hồ	TW2.1	12.275.000	0
37	Sản xuất vỏ ngoài, nút bấm tai nghe, vỏ ngoài máy trò chơi, vỏ ngoài tay cầm điều khiển trò chơi, vỏ thiết bị đeo tay thông minh	TW2.2	615.000.000	80.000.000
38	Sản xuất dây đeo của đồng hồ thông minh, dây đeo của vòng tay thông minh	TW2.3	10.000.000	0
39	Sản xuất vỏ loa thông minh	TW2.4	1.000.000	1.000.000
40	Sản xuất vỏ hộp sạc tai nghe	TW2.5	160.000.000	80.000.000
41	Vỏ ngoài kính thực tế ảo VR	TW2.6	3.000.000	0
42	Sản xuất linh phụ kiện máy trò chơi (Linh kiện nhựa lắp ráp; khung giữa; nắp bảo vệ)	TW2.7	220.000.000	0

TT	Loại sản phẩm	Mã sản phẩm	Công suất sản xuất theo ĐTM (*) (sản phẩm/năm)	Công suất sản xuất được cấp phép (sản phẩm/năm)
43	Sản xuất linh phụ kiện tay cầm điều khiển trò chơi (Linh kiện nhựa lắp ráp; thanh dẫn sáng; khung giữa)	TW2.8	170.000.000	0
III	Sản xuất, gia công sản phẩm từ kim loại (KW)		6.000.000	0
44	Sản xuất, gia công ốp khung bảo vệ mặt đồng hồ bằng kim loại.	KW	6.000.000	0
IV	Sản xuất, gia công các sản phẩm, phụ liệu từ màng nhựa, xốp, vải (P1÷P3)		630.000.000	396.000.000
45	Sản xuất các sản phẩm bảo vệ bề mặt và miếng đệm bằng kim loại sử dụng trong sản xuất linh kiện điện tử	P1	40.000.000	24.000.000
-	Miếng đệm tản nhiệt bằng nhôm		10.000.000	6.000.000
-	Lưới chống bụi		10.000.000	6.000.000
-	Miếng đệm dẫn điện		10.000.000	6.000.000
-	Miếng đệm tản nhiệt và dẫn điện bằng Graphite		10.000.000	6.000.000
46	Sản xuất các sản phẩm bảo vệ bề mặt và miếng đệm bằng plastic sử dụng trong sản xuất linh kiện điện tử	P2	470.000.000	282.000.000
-	Màng bảo vệ bằng plastic		150.000.000	90.000.000
-	Băng dính		110.000.000	66.000.000
-	Miếng đệm bằng plastic		10.000.000	6.000.000
-	Miếng đệm bằng xốp		200.000.000	120.000.000
47	Sản xuất các sản phẩm bảo vệ bề mặt và miếng đệm bằng vải sử dụng trong sản xuất linh kiện điện tử	P3	120.000.000	90.000.000
-	Vải dẫn điện		10.000.000	7.500.000
-	Lưới chống bụi		60.000.000	45.000.000
-	Miếng đệm bằng vải		50.000.000	37.500.000
V	Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị (M1÷M6)		30.480	0
48	Sản xuất, gia công và lắp ráp khuôn đúc các loại (dùng để đúc các sản phẩm bằng cao su hoặc plastic)	M1	100	0

TT	Loại sản phẩm	Mã sản phẩm	Công suất sản xuất theo ĐTM (*) (sản phẩm/năm)	Công suất sản xuất được cấp phép (sản phẩm/năm)
49	Sản xuất, gia công đồ gá	M2	30.000	0
50	Sản xuất máy robot tự hành	M3	100	0
51	Sản xuất máy bóc tem nhãn tự động	M4	150	0
52	Sản xuất máy hàn laser	M5	30	0
53	Sản xuất máy khắc laser	M6	100	0
VI	Các hoạt động khác		3.400.000 USD	738.462 USD
54	Sửa chữa sản phẩm do công ty sản xuất: Loa, tai nghe, hộp sạc tai nghe, thiết bị đeo tay thông minh, đồng hồ thông minh, khóa cửa thông minh, camera, kính thực tế ảo VR, máy trò chơi, tay cầm điều khiển trò chơi	S29	3.200.000 USD	738.462 USD
55	Sản xuất, sửa chữa thiết bị máy móc do công ty sản xuất		200.000 USD	0
56	Thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không gắn liền với việc thành lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa.		0	0
Tổng cộng			2.985.631.480 Và 3.400.000 USD	968.163.684 Và 738.462 USD

(*) Quyết định số 1897/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy chế tạo thiết bị điện tử, phương tiện thiết bị mạng và các sản phẩm âm thanh đa phương tiện”.

- Cơ sở có tổng cộng 30 công trình nhà xưởng và 292 dây chuyền sản xuất. Trong giai đoạn này Cơ sở có 104 dây chuyền sản xuất đã được lắp đặt, cụ thể:

TT	Hạng mục	Mã sản phẩm	Công trình, thiết bị được cấp phép sản xuất	
			Số dây chuyền	Công suất (sản phẩm/năm)
I	Khu A		8	76.000
1	Xưởng A1: Chưa sử dụng		0	0
2	Xưởng A2: Chưa sử dụng		0	0
3	Xưởng A3:		8	76.000
-	Sản xuất, lắp ráp thiết bị của tàu bay không người lái loại WING/7000 WB MP3, WING 7000 W-B, Block 2 (AK019)	U18	2	31.000
-	Sản xuất, lắp ráp phương tiện bay không người	U19	6	45.000

TT	Hạng mục	Mã sản phẩm	Công trình, thiết bị được cấp phép sản xuất	
			Số dây chuyên	Công suất (sản phẩm/năm)
	lái (AK019) loại WING/7000 WB MP3; WING 7000 W-B, Block 2; WING HUMMINGBIRD 8000-A			
II	Khu B		16	419.926.937
1	Xưởng B2		1	1.142.857
-	Sản xuất máy điều khiển trò chơi và bộ phận: Tay cầm điều khiển trò chơi	U06	1	1.142.857
2	Xưởng B3		5	16.940.602
-	Sản xuất tai nghe và bộ phận: hộp sạc tai nghe	U01	3	6.214.286
-	Sản xuất bảng mạch điện tử	U12	1	10.526.316
-	Sản xuất chân đế máy ảnh kỹ thuật số	U26	1	200.000
3	Xưởng B4		10	
-	Sản xuất loa (Speaker)	U04	1	401.843.478
-	Sản xuất các sản phẩm bảo vệ bề mặt và miếng đệm bằng kim loại sử dụng trong sản xuất linh kiện điện tử	P1	3	5.843.478
-	Sản xuất các sản phẩm bảo vệ bề mặt và miếng đệm bằng plastic sử dụng trong sản xuất linh kiện điện tử	P2	3	24.000.000
-	Sản xuất các sản phẩm bảo vệ bề mặt và miếng đệm bằng vải sử dụng trong sản xuất linh kiện điện tử	P3	3	282.000.000
III	Khu D		21	133.997.443
1	Xưởng D1		6	35.060.870
-	Sản xuất loa (Speaker)	U04	6	35.060.870
2	Xưởng D2		7	79.038.462
-	Sản xuất bảng loa (Speaker module), bộ thu (Receiver)	U05	4	75.000.000
-	Sản xuất tai nghe và bộ phận: hộp sạc tai nghe	U01	3	4.038.462
3	Xưởng D3		4	14.564.778
-	Sản xuất tai nghe và bộ phận: hộp sạc tai nghe	U01	3	4.038.462
-	Sản xuất bảng mạch điện tử	U12	1	10.526.316
4	Xưởng D4		4	5.333.333
-	Sản xuất đồng hồ chức năng, đồng hồ thông minh, thiết bị đeo tay thông minh	U10	4	5.333.333
5	Xưởng D5: Kho chứa		0	0
6	Xưởng D6: Chưa sử dụng		0	0
IV	Khu E		55	407.274.293
1	Xưởng E1		7	8.076.923

TT	Hạng mục	Mã sản phẩm	Công trình, thiết bị được cấp phép sản xuất	
			Số dây chuyền	Công suất (sản phẩm/năm)
-	Sản xuất tai nghe và bộ phận: hộp sạc tai nghe	U01	6	8.076.923
-	Sửa chữa sản phẩm do công ty sản xuất	S29	1	246.154 USD
2	<i>Xưởng E2</i>		6	34.271.255
-	Sản xuất tai nghe và bộ phận: hộp sạc tai nghe	U01	2	2.692.308
-	Sản xuất bảng mạch điện tử	U12	3	31.578.947
-	Sửa chữa sản phẩm do công ty sản xuất	S29	1	246.154 USD
3	<i>Xưởng E3</i>		2	3.125.000
-	Sản xuất camera	U08	2	3.125.000
4	<i>Xưởng E5</i>		9	217.250.000
-	Sản xuất vỏ ngoài, nút bấm tai nghe, vỏ ngoài tay cầm điều khiển trò chơi, vỏ thiết bị đeo tay thông minh	TW2.2	2	80.000.000
-	Sản xuất vỏ loa thông minh	TW2.4	1	1.000.000
-	Sản xuất vỏ hộp sạc tai nghe	TW2.5	2	80.000.000
-	Sản xuất bảng loa (Speaker module), bộ thu (Receiver)	U05	3	56.250.000
-	Sửa chữa sản phẩm do công ty sản xuất	S29	1	246.154 USD
5	<i>Xưởng E6</i>		11	103.742.691
-	Sản xuất loa (Speaker)	U04	6	51.111.111
-	Sản xuất bảng mạch điện tử	U12	5	52.631.579
6	<i>Xưởng E7</i>		4	7.266.666
-	Sản xuất cụm loa đã gắn ăng ten	U29	1	666.666
-	Sản xuất kính thông minh	U25	3	6.600.000
7	<i>Xưởng E8</i>		8	18.241.758
-	Sản xuất tai nghe và bộ phận: hộp sạc tai nghe	U01	4	5.384.615
-	Camera bay (fly cam)	U09	4	12.857.143
8	<i>Xưởng E9</i>		8	15.300.000
-	Sản xuất kính thực tế ảo VR	U02	2	4.000.000
-	Sản xuất kính thông minh	U25	4	8.800.000
-	Sản xuất tay cầm điều khiển của kính thực tế ảo VR	U22	2	2.500.000
V	Khu F		3	4.689.011
1	<i>Xưởng F1</i>		1	1.346.154
-	Sản xuất tai nghe và bộ phận: hộp sạc tai nghe	U01	1	1.346.154
2	<i>Xưởng F2</i>		2	3.342.857
-	Sản xuất máy điều khiển trò chơi và bộ phận: Tay cầm điều khiển trò chơi	U06	1	1.142.857
-	Sản xuất kính thông minh	U25	1	2.200.000

TT	Hạng mục	Mã sản phẩm	Công trình, thiết bị được cấp phép sản xuất	
			Số dây chuyền	Công suất (sản phẩm/năm)
3	Xưởng F3: Chưa sử dụng		0	0
4	Xưởng F4: Chưa sử dụng		0	0
VI	Khu G		1	2.200.000
1	Xưởng G1: Chưa sử dụng		0	0
2	Xưởng G2		1	2.200.000
-	Sản xuất kính thông minh	U25	1	2.200.000
3	Xưởng G3: Chưa sử dụng		0	0
4	Xưởng G4: Kho chứa		0	0
5	Xưởng G5: Kho chứa		0	0
6	Xưởng G6: Kho chứa		0	0
	Tổng cộng		104	968.163.684 Và 738.462 USD

- Quy trình công nghệ sản xuất các sản phẩm điện tử (U01 ÷ U35): Tiếp nhận đơn hàng → Chuẩn bị sản xuất (chuẩn bị khuôn, nguyên vật liệu, các thiết bị,...) → Lắp ráp sản phẩm (hàn nối, lắp ráp các chi tiết; gắn keo hoàn thiện sản phẩm) → Kiểm tra sản phẩm (kiểm tra công năng, kiểm tra ngoại quan) → Dán nhãn, đóng gói sản phẩm → Lưu kho và xuất hàng.

- Quy trình công nghệ sản xuất, gia công các sản phẩm từ hạt nhựa (TW2.1 ÷ TW2.8): Tiếp nhận đơn hàng → Chuẩn bị sản xuất (chuẩn bị khuôn, nguyên vật liệu, các thiết bị,...) → Gia nhiệt, ép khuôn định hình sản phẩm → Sơn lót → Cắt sản phẩm theo khuôn mẫu, khắc laser → Kiểm tra sản phẩm (kiểm tra công năng, kiểm tra ngoại quan) → Dán nhãn, đóng gói → Lưu kho và xuất hàng.

- Quy trình công nghệ sản xuất, gia công các sản phẩm, phụ liệu khác từ màng kim loại, nhựa, vải (P1 ÷ P3): Nhận đơn hàng → Chuẩn bị sản xuất (máy móc, khuôn mẫu, các loại nguyên phụ liệu sản xuất: Lưới kim loại, màng nhựa, màng nilon, màng xốp, vải và các phụ liệu khác) → Dập, cắt định hình theo khuôn mẫu → Gập cạnh, đóng miệng → Kiểm tra → Dán nhãn, đóng gói → Lưu kho và xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật Goertek Vina.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật Goertek Vina có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh và các cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

3. Nội dung xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh: Không.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm, kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành.

Giấy phép môi trường số 150/GPMT-BNNMT ngày 23/05/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Nông nghiệp và Môi trường, Đoàn kiểm tra cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 28/QĐ-SNNMT ngày 08/01/2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường: Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu và kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Cơ sở “Nhà máy chế tạo thiết bị điện tử, phương tiện thiết bị mạng và các sản phẩm âm thanh đa phương tiện”.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh Bắc Ninh, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh, UBND phường Nam Sơn, UBND phường Quế Võ và Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng giám đốc Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật Goertek Vina và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: CVP, THĐT; Trung tâm Thông tin tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (trả kết quả);
- Phòng QLMT-Sở NN&MT (lưu hồ sơ);
- Lưu: VT, KTN_{Tân}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Quang Khải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 do:

Nước thải sinh hoạt phát sinh tại các khu nhà xưởng của Cơ sở được thu gom và xử lý tại các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Cơ sở, nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nổi của KCN được đầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Quế Võ (nước thải tại khu A, B, D, E, F) và KCN Quế Võ III (nước thải tại khu G) để tiếp tục xử lý, không xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường. Cụ thể, nước thải sinh hoạt tại các khu nhà xưởng được thu gom và xử lý tại các hệ thống xử lý nước thải tập trung (sau đây viết tắt là HTXLNNTT) công suất, như sau:

- Khu A: 01 hệ thống công suất 100m³/ngày đêm;
- Khu B: 01 hệ thống công suất 400m³/ngày đêm;
- Khu D: 01 hệ thống công suất 350m³/ngày đêm;
- Khu E: 01 hệ thống công suất 2.400m³/ngày đêm;
- Khu F: 01 hệ thống công suất 265m³/ngày đêm;
- Khu G: 01 hệ thống công suất 200m³/ngày đêm.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- Tại khu A:

- + Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh tại xưởng A3;
- + Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay tại xưởng A3;
- + Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà ăn;
- + Nguồn số 04: Nước thải làm mát xả định kỳ từ hệ thống nước làm mát tại xưởng A3.

- Tại khu B:

- + Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh tại xưởng B2;
- + Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh tại xưởng B3;
- + Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh tại xưởng B4;

- + Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt từ 01 nhà ăn tại xưởng B2;
 - + Nguồn số 09: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay tại xưởng B2;
 - + Nguồn số 10: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay tại xưởng B3;
 - + Nguồn số 11: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay tại xưởng B4;
 - + Nguồn số 12: Nước làm mát xả định kỳ từ hệ thống nước làm mát tại xưởng B2;
 - + Nguồn số 13: Nước làm mát xả định kỳ từ hệ thống nước làm mát tại xưởng B3;
 - + Nguồn số 14: Nước làm mát xả định kỳ từ hệ thống nước làm mát tại xưởng B4.
- *Tại khu D:*
- + Nguồn số 15: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh tại xưởng D1;
 - + Nguồn số 16: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh tại xưởng D2;
 - + Nguồn số 17: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh tại xưởng D3;
 - + Nguồn số 18: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh tại xưởng D4;
 - + Nguồn số 19: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh tại xưởng D5;
 - + Nguồn số 20: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh tại xưởng D6;
 - + Nguồn số 21: Nước thải sinh hoạt từ 01 khu nhà vệ sinh dùng chung cho các công trình phụ trợ;
 - + Nguồn số 22: Nước thải sinh hoạt từ nhà bếp của khu nhà ăn tại xưởng D5;
 - + Nguồn số 23: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay tại xưởng D1;
 - + Nguồn số 24: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay tại xưởng D2;
 - + Nguồn số 25: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay tại xưởng D3;
 - + Nguồn số 26: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay tại xưởng D4;
 - + Nguồn số 27: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay tại xưởng D5;
 - + Nguồn số 28: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay tại xưởng D6;
 - + Nguồn số 29: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay tại 01 khu nhà vệ sinh dùng chung cho các công trình phụ trợ;
 - + Nguồn số 30: Nước làm mát xả định kỳ từ hệ thống nước làm mát tại xưởng D1;
 - + Nguồn số 31: Nước làm mát xả định kỳ từ hệ thống nước làm mát tại xưởng D2;
 - + Nguồn số 32: Nước làm mát xả định kỳ từ hệ thống nước làm mát tại xưởng D3;
 - + Nguồn số 33: Nước làm mát xả định kỳ từ hệ thống nước làm mát tại xưởng D4;
 - + Nguồn số 34: Nước làm mát xả định kỳ từ hệ thống nước làm mát tại xưởng D5;
 - + Nguồn số 35: Nước làm mát xả định kỳ từ hệ thống nước làm mát tại xưởng D6.

- *Tại khu E:*

- + Nguồn số 36: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh tại xưởng E1;
- + Nguồn số 37: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh tại xưởng E2;
- + Nguồn số 38: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh tại xưởng E3;
- + Nguồn số 39: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh tại 01 khu nhà ăn E4;
- + Nguồn số 40: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh tại xưởng E5;
- + Nguồn số 41: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh tại xưởng E6;
- + Nguồn số 42: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh tại xưởng E7;
- + Nguồn số 43: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh tại xưởng E8;
- + Nguồn số 44: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh tại xưởng E9;
- + Nguồn số 45: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh tại 01 khu nhà ký túc xá;
- + Nguồn số 46: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh tại khu nhà bảo vệ công chính số 01;
- + Nguồn số 47: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh tại khu nhà bảo vệ công chính số 02;
- + Nguồn số 48: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh số 01 sử dụng chung cho các công trình phụ trợ;
- + Nguồn số 49: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh số 02 sử dụng chung cho các công trình phụ trợ;
- + Nguồn số 50: Nước thải sinh hoạt từ nhà bếp của khu nhà ăn E4;
- + Nguồn số 51: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay tại xưởng E1;
- + Nguồn số 52: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay tại xưởng E2;
- + Nguồn số 53: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay tại xưởng E3;
- + Nguồn số 54: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay tại xưởng E5;
- + Nguồn số 55: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay tại xưởng E6;
- + Nguồn số 56: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay tại xưởng E7;
- + Nguồn số 57: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay tại xưởng E8;
- + Nguồn số 58: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay tại xưởng E9;
- + Nguồn số 59: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay tại nhà máy nén khí và Chiller;
- + Nguồn số 60: Nước làm mát xả định kỳ từ hệ thống nước làm mát tại xưởng E1;
- + Nguồn số 61: Nước làm mát xả định kỳ từ hệ thống nước làm mát tại xưởng E2;
- + Nguồn số 62: Nước làm mát xả định kỳ từ hệ thống nước làm mát tại xưởng E3;
- + Nguồn số 63: Nước làm mát xả định kỳ từ hệ thống nước làm mát tại xưởng E5;

+ Nguồn số 64: Nước làm mát xả định kỳ từ hệ thống nước làm mát tại xưởng E6;

+ Nguồn số 65: Nước làm mát xả định kỳ từ hệ thống nước làm mát tại xưởng E7;

+ Nguồn số 66: Nước làm mát xả định kỳ từ hệ thống nước làm mát tại xưởng E8;

+ Nguồn số 67: Nước làm mát xả định kỳ từ hệ thống nước làm mát tại xưởng E9.

- *Tại khu F:*

+ Nguồn số 68: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh tại xưởng F1;

+ Nguồn số 69: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh tại xưởng F2;

+ Nguồn số 70: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh tại xưởng F3;

+ Nguồn số 71: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh tại xưởng F4;

+ Nguồn số 72: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh tại 01 nhà bảo vệ;

+ Nguồn số 73: Nước thải sinh hoạt từ nhà bếp của khu nhà ăn;

+ Nguồn số 74: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay tại xưởng F1;

+ Nguồn số 75: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay tại xưởng F2;

+ Nguồn số 76: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay tại xưởng F3;

+ Nguồn số 77: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay tại xưởng F4;

+ Nguồn số 78: Nước làm mát xả định kỳ từ hệ thống nước làm mát tại xưởng F1;

+ Nguồn số 79: Nước làm mát xả định kỳ từ hệ thống nước làm mát tại xưởng F2;

+ Nguồn số 80: Nước làm mát xả định kỳ từ hệ thống nước làm mát tại xưởng F3;

+ Nguồn số 81: Nước làm mát xả định kỳ từ hệ thống nước làm mát tại xưởng F4.

- *Tại khu G:*

+ Nguồn số 82: Nước thải vệ sinh từ khu nhà vệ sinh tại xưởng G1;

+ Nguồn số 83: Nước thải vệ sinh từ khu nhà vệ sinh tại xưởng G2;

+ Nguồn số 84: Nước thải vệ sinh từ khu nhà vệ sinh tại xưởng G3;

+ Nguồn số 85: Nước thải vệ sinh từ khu nhà vệ sinh tại xưởng G4;

+ Nguồn số 86: Nước thải vệ sinh từ khu nhà vệ sinh tại xưởng G5;

+ Nguồn số 87: Nước thải vệ sinh từ khu nhà vệ sinh tại xưởng G6;

+ Nguồn số 88: Nước thải vệ sinh từ khu nhà vệ sinh tại nhà máy nén khí và Chiller;

+ Nguồn số 89: Nước thải vệ sinh từ khu nhà vệ sinh tại khu văn phòng;

+ Nguồn số 90: Nước thải vệ sinh từ khu nhà vệ sinh tại khu nhà để xe và nhà ăn ca;

- + Nguồn số 91: Nước thải sinh hoạt từ nhà bếp của khu nhà ăn ca;
- + Nguồn số 92: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay tại xưởng G1;
- + Nguồn số 93: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay tại xưởng G2;
- + Nguồn số 94: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay tại xưởng G3;
- + Nguồn số 95: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay tại xưởng G4;
- + Nguồn số 96: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay tại xưởng G5;
- + Nguồn số 97: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay tại xưởng G6;
- + Nguồn số 98: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay tại nhà máy nén khí và Chiller;
- + Nguồn số 99: Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay tại khu nhà để xe và nhà ăn ca;
- + Nguồn số 100: Nước làm mát xả định kỳ từ hệ thống nước làm mát tại xưởng G1;
- + Nguồn số 101: Nước làm mát xả định kỳ từ hệ thống nước làm mát tại xưởng G2;
- + Nguồn số 102: Nước làm mát xả định kỳ từ hệ thống nước làm mát tại xưởng G3;
- + Nguồn số 103: Nước làm mát xả định kỳ từ hệ thống nước làm mát tại xưởng G4;
- + Nguồn số 104: Nước làm mát xả định kỳ từ hệ thống nước làm mát tại xưởng G5;
- + Nguồn số 105: Nước làm mát xả định kỳ từ hệ thống nước làm mát tại xưởng G6.

1.1.2. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Tại khu A: Nước thải từ nguồn số 01 được thu gom, xử lý sơ bộ bằng 03 bể tự hoại có dung tích thiết kế $07\text{m}^3/\text{bể}$ và nước thải từ nguồn số 02 được thu gom, xử lý sơ bộ bằng 01 bể tách mỡ có dung tích thiết kế 09m^3 . Sau đó được thu gom cùng các nguồn từ số 03, 04 về hệ thống xử lý nước thải công suất $100\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm để xử lý, trước khi đầu nối vào HTXLNTTT của KCN Quế Võ tại 01 vị trí trên đường D2 (vị trí số 01).

- Tại khu B: Nước thải từ nguồn số 05 đến số 07 được thu gom, xử lý sơ bộ bằng 03 bể tự hoại có tổng dung tích thiết kế $40\text{m}^3/\text{bể}$ và nước thải từ nguồn số 08 được thu gom, xử lý sơ bộ bằng 01 bể tách mỡ có dung tích thiết kế $1,7\text{m}^3$. Sau đó, được thu gom tập trung cùng các nguồn số 09 đến số 14 về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $400\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm để xử lý, trước khi đầu nối vào HTXLNTTT của KCN Quế Võ tại 01 vị trí trên đường D2 (vị trí số 02).

- Tại khu D: Nước thải từ nguồn số 15 đến số 21 được thu gom xử lý sơ bộ bằng 08 bể tự hoại có tổng dung tích thiết kế 176m^3 (gồm: 03 bể có dung tích thiết kế $18\text{m}^3/\text{bể}$; 02 bể có dung tích thiết kế $42\text{m}^3/\text{bể}$; 02 bể có dung tích thiết kế $14\text{m}^3/\text{bể}$; 01 bể có dung tích thiết kế $10\text{m}^3/\text{bể}$) và nước thải từ nguồn số 22 được thu gom xử lý sơ bộ tại 01 bể tách mỡ có dung tích thiết kế 39m^3 . Sau đó, được

thu gom tập trung cùng các nguồn số 23 đến số 35 về hệ thống xử lý nước thải công suất 350m³/ngày đêm để xử lý, trước khi đầu nối vào HTXLNTTT của KCN Quế Võ tại 01 vị trí trên đường N4-3 (vị trí số 03).

- Tại khu E: Nước thải từ nguồn số 36 đến số 49 được thu gom, xử lý sơ bộ bằng 15 bể tự hoại có tổng dung tích 270m³ (gồm: 07 bể có dung tích thiết kế 26m³/bể; 02 bể có dung tích thiết kế 14m³/bể; 06 bể có dung tích thiết kế 10m³/bể) và nước thải từ nguồn số 50 được thu gom, xử lý sơ bộ bằng 08 bể tách mỡ có dung tích thiết kế 8m³/bể. Sau đó, được thu gom tập trung cùng các nguồn số 51 đến số 67 về hệ thống xử lý nước thải công suất 2.400m³/ngày đêm để xử lý, trước khi đầu nối vào HTXLNTTT của KCN Quế Võ tại 01 vị trí góc đường D4 và N4 (vị trí số 04).

- Tại khu F: Nước thải từ nguồn số 68 đến số 72 được thu gom xử lý sơ bộ bằng 05 bể tự hoại có tổng dung tích thiết kế 82m³ (gồm: 03 bể có dung tích thiết kế 18m³/bể; 02 bể có dung tích thiết kế 42m³/bể) và nước thải từ nguồn số 73 được thu gom xử lý sơ bộ tại 01 bể tách mỡ có dung tích thiết kế 39m³. Sau đó, được thu gom tập trung cùng các nguồn số 74 đến số 81 về hệ thống xử lý nước thải công suất 265m³/ngày đêm để xử lý, trước khi đầu nối vào HTXLNTTT của KCN Quế Võ tại 01 vị trí trên đường D1 (vị trí số 05).

- Tại khu G: Nước thải từ nguồn số 82 đến số 90 được thu gom, xử lý sơ bộ bằng 09 bể tự hoại có dung tích thiết kế 18m³/bể và nước thải từ nguồn số 91 được thu gom, xử lý sơ bộ bằng 1 bể tách mỡ có dung tích thiết kế 39m³. Sau đó, được thu gom tập trung cùng các nguồn số 92 đến số 105 về hệ thống xử lý nước thải công suất 200m³/ngày đêm để xử lý, trước khi đầu nối vào HTXLNTTT của KCN Quế Võ III tại 01 vị trí trên tuyến đường số 2 (vị trí số 06).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: 06 hệ thống.

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải tại khu A:

- Công suất thiết kế: 100m³/ngày đêm.

- Công nghệ xử lý: Công nghệ sinh học.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 01 đến nguồn số 02 sau xử lý sơ bộ và nguồn số 03 đến nguồn số 04) → Bể gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí (Anoxic) → Bể hiếu khí (Aerotank) → Bể lắng → Bể khử trùng → Bể chứa nước thải sau xử lý → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Quế Võ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất khử trùng.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tại khu B:

- Công suất thiết kế: 400m³/ngày đêm.

- Công nghệ xử lý: Công nghệ sinh học.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 05 đến nguồn số 08 sau xử lý sơ bộ và nguồn số 09 đến nguồn số 14) → Bể gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí (Anoxic) → Bể hiếu khí (Aerotank) → Bể lắng sinh học 1 → Bể lắng sinh học 2 → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Quế Võ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất khử trùng.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải tại khu D:

- Công suất thiết kế: 350m³/ngày đêm.

- Công nghệ xử lý: Công nghệ sinh học.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 15 đến nguồn số 22 sau xử lý sơ bộ và nguồn số 23 đến nguồn số 35) → Bể gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí (Anoxic) → Bể hiếu khí (Oxic) kết hợp giá thể vi sinh → Bể lắng → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Quế Võ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất khử trùng.

1.2.4. Hệ thống xử lý nước thải tại khu E:

- Công suất thiết kế: 2.400m³/ngày đêm (gồm 02 mô đun, công suất thiết kế là 1.200m³/ngày đêm/mô đun).

- Công nghệ xử lý: Công nghệ sinh học.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 36 đến nguồn số 50 sau xử lý sơ bộ và nguồn số 51 đến nguồn số 67) → Bể gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí (Anoxic) → Bể hiếu khí (Oxic) kết hợp giá thể vi sinh → Bể lắng → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Quế Võ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất khử trùng.

1.2.5. Hệ thống xử lý nước thải tại khu F:

- Công suất thiết kế: 265m³/ngày đêm.

- Công nghệ xử lý: Công nghệ sinh học.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 68 đến nguồn số 73 sau xử lý sơ bộ và nguồn số 74 đến nguồn số 81) → Bể gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí (Anoxic) → Bể hiếu khí (Oxic) kết hợp giá thể vi sinh → Bể lắng 1 → Bể lắng 2 → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Quế Võ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất khử trùng.

1.2.6. Hệ thống xử lý nước thải tại khu G:

- Công suất thiết kế: 200m³/ngày đêm.

- Công nghệ xử lý: Công nghệ sinh học.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 82 đến nguồn số 91 sau xử lý sơ bộ và nguồn số 92 đến nguồn số 105) → Bể gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí (Anoxic) → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Quế Võ III.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất khử trùng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật (có nhật ký theo dõi, giám sát vận hành).

- Thường xuyên bảo dưỡng và duy tu, thay thế các thiết bị hỏng hóc, thay thế và bảo dưỡng các thiết bị vật liệu lọc, thiết bị xử lý để đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải.

- Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

- Kiểm tra hệ thống thu gom và xử lý nước thải hàng ngày để có biện pháp phòng ngừa, bảo dưỡng định kỳ, kịp thời xử lý sự cố.

- Đảm bảo quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng kỹ thuật, tuân thủ định mức hóa chất.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: Máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác... để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

- Bố trí cán bộ vận hành hệ thống nước thải có chuyên môn, nắm được cơ chế hoạt động của hệ thống cũng như nắm được các phương án khắc phục sự cố.

- Cán bộ vận hành phải được trang bị đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động, cụ thể trong các công đoạn châm hóa chất.

1.4.2. Biện pháp ứng phó sự cố:

- Dừng hoạt động hệ thống xử lý nước thải để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục, đồng thời báo cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị máy móc của hệ thống và phải dừng hoạt động của hệ thống khắc phục sự cố trong vòng 1 ngày, thuê đơn vị chức năng đến hút nước thải đi xử lý.

- Nước thải qua hệ thống xử lý được đánh giá có thể gặp các sự cố một hoặc một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt quy chuẩn cho phép. Tùy theo thông số ô nhiễm nào vượt quy chuẩn cho phép mà có sự kiểm tra, điều chỉnh.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Công trình xử lý nước thải của Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm, do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Quế Võ và KCN Quế Võ III theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo Tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Quế Võ và KCN Quế Võ III.

3.2. Đầu nổi và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Cơ sở.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn và tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực; thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường./.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải: 62 nguồn khí thải.****- Tại Khu A:**

+ Nguồn số 01: Khu vực hàn, gắn keo của 02 dây chuyền sản xuất, lắp ráp thiết bị của tàu bay không người lái (U18) tại nhà xưởng A3;

+ Nguồn số 02: Khu vực hàn, gắn keo của 06 dây chuyền sản xuất, lắp ráp phương tiện bay không người lái (U19) tại nhà xưởng A3.

- Tại Khu B:

+ Nguồn số 03: Khu vực hàn, gắn keo của 01 dây chuyền sản xuất máy điều khiển trò chơi và bộ phận: Tay cầm điều khiển trò chơi (U06) tại nhà xưởng B2;

+ Nguồn số 04: Khu vực hàn, gắn keo của 03 dây chuyền sản xuất tai nghe (U01) tại nhà xưởng B3;

+ Nguồn số 05: Khu vực hàn, gắn keo của 01 dây chuyền sản xuất chân đế máy ảnh kỹ thuật số (U26) tại nhà xưởng B3;

+ Nguồn số 06: Khu vực hàn, gắn keo của 01 dây chuyền sản xuất bảng mạch điện tử (U12) tại nhà xưởng B3;

+ Nguồn số 07: Khu vực hàn, gắn keo của 01 dây chuyền sản xuất loa (U04) tại nhà xưởng B4.

- Tại Khu D:

+ Nguồn số 08: Khu vực hàn, gắn keo của dây chuyền số 01, 02, 03 sản xuất loa (U04) tại nhà xưởng D1;

+ Nguồn số 09: Khu vực hàn, gắn keo của dây chuyền số 04, 05, 06 sản xuất loa (U04) tại nhà xưởng D1;

+ Nguồn số 10: Khu vực hàn, gắn keo của 04 dây chuyền sản xuất bảng loa, bộ thu (U05) tại nhà xưởng D2;

+ Nguồn số 11: Khu vực hàn, gắn keo của 03 dây chuyền sản xuất tai nghe (U01) tại nhà xưởng D2;

+ Nguồn số 12: Máy hàn số 01, 02 của 01 dây chuyền sản xuất bảng mạch điện tử (U12) tại nhà xưởng D3;

+ Nguồn số 13: Máy hàn số 03, 04 của 01 dây chuyền sản xuất bảng mạch điện tử (U12) tại nhà xưởng D3;

+ Nguồn số 14: Máy hàn số 05 đến số 14 của 01 dây chuyền sản xuất bảng mạch điện tử (U12) tại nhà xưởng D3;

+ Nguồn số 15: 06 máy gắn keo của 01 dây chuyền sản xuất bảng mạch điện tử (U12) tại nhà xưởng D3;

+ Nguồn số 16: Khu vực hàn, gắn keo của 03 dây chuyền sản xuất tai nghe (U01) tại nhà xưởng D3;

+ Nguồn số 17: Khu vực hàn, gắn keo của dây chuyền số 01 sản xuất đồng hồ chức năng, đồng hồ thông minh, thiết bị đeo tay thông minh (U10) tại nhà xưởng D4;

+ Nguồn số 18: Khu vực hàn, gắn keo của dây chuyền số 02 sản xuất đồng hồ chức năng, đồng hồ thông minh, thiết bị đeo tay thông minh (U10) tại nhà xưởng D4;

+ Nguồn số 19: Khu vực hàn, gắn keo của dây chuyền số 03 sản xuất đồng hồ chức năng, đồng hồ thông minh, thiết bị đeo tay thông minh (U10) tại nhà xưởng D4;

+ Nguồn số 20: 04 máy hàn của dây chuyền số 04 sản xuất đồng hồ chức năng, đồng hồ thông minh, thiết bị đeo tay thông minh (U10) tại nhà xưởng D4;

+ Nguồn số 21: 05 máy gắn keo của dây chuyền số 04 sản xuất đồng hồ chức năng, đồng hồ thông minh, thiết bị đeo tay thông minh (U10) tại nhà xưởng D4.

- *Tại Khu E:*

+ Nguồn số 22: Máy hàn số 01, 02 của dây chuyền số 01 sản xuất tai nghe (U01) tại nhà xưởng E1;

+ Nguồn số 23: Máy hàn số 03, 04 của dây chuyền số 01 sản xuất tai nghe (U01) tại nhà xưởng E1;

+ Nguồn số 24: 06 máy gắn keo của dây chuyền số 01 sản xuất tai nghe (U01) tại nhà xưởng E1;

+ Nguồn số 25: Khu vực hàn, gắn keo của dây chuyền số 02, 03 sản xuất tai nghe (U01) tại nhà xưởng E1;

+ Nguồn số 26: Khu vực hàn, gắn keo của dây chuyền số 04, 05, 06 sản xuất tai nghe (U01) tại nhà xưởng E1;

+ Nguồn số 27: 04 máy hàn của dây chuyền số 01 sản xuất tai nghe (U01) tại nhà xưởng E2;

+ Nguồn số 28: 16 máy gắn keo của dây chuyền số 01 sản xuất tai nghe (U01) tại nhà xưởng E2;

+ Nguồn số 29: 19 máy hàn của dây chuyền số 02 sản xuất tai nghe (U01) tại nhà xưởng E2;

+ Nguồn số 30: 19 máy gắn keo của dây chuyền số 02 sản xuất tai nghe (U01) tại nhà xưởng E2;

+ Nguồn số 31: 15 máy hàn của dây chuyền số 01 sản xuất bảng mạch điện tử (U12) tại nhà xưởng E2;

+ Nguồn số 32: 14 máy gắn keo của dây chuyền số 01 sản xuất bảng mạch điện tử (U12) tại nhà xưởng E2;

- + Nguồn số 33: 15 máy hàn của dây chuyền số 02 sản xuất bảng mạch điện tử (U12) tại nhà xưởng E2;
- + Nguồn số 34: 14 máy gắn keo của dây chuyền số 02 sản xuất bảng mạch điện tử (U12) tại nhà xưởng E2;
- + Nguồn số 35: 16 máy hàn của dây chuyền số 03 sản xuất bảng mạch điện tử (U12) tại nhà xưởng E2;
- + Nguồn số 36: 14 máy gắn keo của dây chuyền số 03 sản xuất bảng mạch điện tử (U12) tại nhà xưởng E2;
- + Nguồn số 37: Khu vực hàn, gắn keo của 02 dây chuyền sản xuất camera (U08) tại nhà xưởng E3;
- + Nguồn số 38: Khu vực cấp, phối trộn, nung sấy nguyên liệu và ép nhựa của 02 dây chuyền sản xuất vỏ ngoài, nút bấm tai nghe, vỏ ngoài tay cầm điều khiển trò chơi, vỏ thiết bị đeo tay thông minh (TW2.2) tại tầng 1 nhà xưởng E5;
- + Nguồn số 39: Khu vực cấp, phối trộn, nung sấy nguyên liệu và ép nhựa của 01 dây chuyền sản xuất vỏ loa thông minh (TW2.4) tại tầng 1 nhà xưởng E5;
- + Nguồn số 40: Khu vực cấp, phối trộn, nung sấy nguyên liệu và ép nhựa của 02 dây chuyền sản xuất vỏ hộp sạc tai nghe (TW2.5) tại tầng 1 nhà xưởng E5;
- + Nguồn số 41: Khu vực hàn, gắn keo của 03 dây chuyền sản xuất bảng loa, bộ thu (U05) tại tầng 3 nhà xưởng E5;
- + Nguồn số 42: Khu vực hàn, gắn keo của dây chuyền số 01, 02, 03 sản xuất loa (U04) tại nhà xưởng E6;
- + Nguồn số 43: Khu vực hàn, gắn keo của dây chuyền số 04, 05, 06 sản xuất loa (U04) tại nhà xưởng E6;
- + Nguồn số 44: Khu vực hàn, gắn keo của dây chuyền số 01 sản xuất, lắp ráp bảng mạch điện tử (U12) tại nhà xưởng E6;
- + Nguồn số 45: Khu vực hàn, gắn keo của dây chuyền số 02 sản xuất, lắp ráp bảng mạch điện tử (U12) tại nhà xưởng E6;
- + Nguồn số 46: Khu vực hàn, gắn keo của dây chuyền số 03, 04, 05 sản xuất, lắp ráp bảng mạch điện tử (U12) tại nhà xưởng E6;
- + Nguồn số 47: Khu vực hàn, gắn keo của 01 dây chuyền sản xuất cụm loa đã gắn ăng ten (U29) tại nhà xưởng E7;
- + Nguồn số 48: Khu vực hàn, gắn keo của dây chuyền số 01 sản xuất kính thông minh (U25) tại nhà xưởng E7;
- + Nguồn số 49: Khu vực hàn, gắn keo của dây chuyền số 02 sản xuất kính thông minh (U25) tại nhà xưởng E7;
- + Nguồn số 50: 06 máy hàn của dây chuyền số 03 sản xuất kính thông minh (U25) tại nhà xưởng E7;
- + Nguồn số 51: 06 máy gắn keo của dây chuyền số 03 sản xuất kính thông minh (U25) tại nhà xưởng E7;
- + Nguồn số 52: Khu vực hàn, gắn keo của 04 dây chuyền sản xuất tai nghe (U01) tại nhà xưởng E8;

+ Nguồn số 53: Khu vực hàn, gắn keo của 04 dây chuyền sản xuất camera bay (fly cam) (U09) tại nhà xưởng E8;

+ Nguồn số 54: Khu vực hàn, gắn keo của dây chuyền số 01 sản xuất kính thực tế ảo VR (U02) tại nhà xưởng E9;

+ Nguồn số 55: Khu vực hàn, gắn keo của dây chuyền số 02 sản xuất kính thực tế ảo VR (U02) tại nhà xưởng E9;

+ Nguồn số 56: Khu vực hàn, gắn keo của 02 dây chuyền sản xuất tay cầm điều khiển của kính thực tế ảo VR (U22) tại nhà xưởng E9;

+ Nguồn số 57: Khu vực hàn, gắn keo của dây chuyền số 01, 02 sản xuất kính thông minh (U25) tại nhà xưởng E9;

+ Nguồn số 58: Khu vực hàn, gắn keo của dây chuyền số 03, 04 sản xuất kính thông minh (U25) tại nhà xưởng E9.

- *Tại Khu G:* Nguồn số 59: Khu vực hàn, gắn keo của 01 dây chuyền sản xuất kính thông minh (U25) tại nhà xưởng G2.

- *Tại Khu F:*

+ Nguồn số 60: Khu vực hàn, gắn keo của 01 dây chuyền sản xuất tai nghe và bộ phận: hộp sạc tai nghe (U01) tại nhà xưởng F1;

+ Nguồn số 61: Khu vực hàn, gắn keo của 01 dây chuyền sản xuất máy điều khiển trò chơi và bộ phận: Tay cầm điều khiển trò chơi (U06) tại nhà xưởng F2;

+ Nguồn số 62: Khu vực hàn, gắn keo của 01 dây chuyền sản xuất kính thông minh (U25) tại nhà xưởng F2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải: 58 vị trí tương ứng với 58 dòng khí thải (*Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰⁰' múi chiều 3⁰*):

Vị trí xả khí thải của Cơ sở tại KCN Quế Võ, phường Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh (đối với khu A, B, D, E, F) và KCN Quế Võ III, phường Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh (đối với khu G).

TT	Dòng khí thải	Nguồn phát sinh	Hệ thống XLKT		Tên ống thải		Lưu lượng lớn nhất (m ³ /giờ)	Tọa độ VN2000	
			Quick	HTXL KT	Ống phóng không	Ống thải khí		X (m)	Y (m)
I	Khu A						9.500		
I.1	Xưởng A3						9.500		
1	Dòng khí thải số 01	01, 02	412-432	-	01		9.500	2339681	408788
II	Khu B						43.500		
II.1	Xưởng B2						9.500		
2	Dòng khí thải số 02	03	433-443	-	02		9.500	2339542	409114
II.2	Xưởng B3						24.500		
3	Dòng khí	04	444-	-	03		9.500	2339686	409086

TT	Dòng khí thải	Nguồn phát sinh	Hệ thống XLKT		Tên ống thải		Lưu lượng lớn nhất (m ³ /giờ)	Tọa độ VN2000	
			Quick	HTXL KT	Ống phóng không	Ống thải khí		X (m)	Y (m)
	thải số 03		481						
4	Dòng khí thải số 04	05	-	KT42		04	5.000	2339690	409083
5	Dòng khí thải số 05	06	-	KT43		05	10.000	2339693	409071
II.3	Xưởng B4						9.500		
6	Dòng khí thải số 06	07	482-491	-	06		9.500	2339679	409118
III	Khu D						135.500		
III.1	Xưởng D1						24.000		
7	Dòng khí thải số 07	08	1-35	-	07		12.000	2339239	409351
8	Dòng khí thải số 08	09	36-70	-	08		12.000	2339245	409318
III.2	Xưởng D2						24.000		
9	Dòng khí thải số 09	10	71-110	-	09		12.000	2339249	409293
10	Dòng khí thải số 10	11	111-146	-	10		12.000	2339256	409263
III.3	Xưởng D3						40.000		
11	Dòng khí thải số 11	12	-	KT1		11	2.000	2339314	409263
12	Dòng khí thải số 12	13	-	KT2		12	2.000	2339277	409259
13	Dòng khí thải số 13	14	-	KT3		13	16.000	2339286	409256
14	Dòng khí thải số 14	15	-	KT4		14	10.500	2339264	409249
15	Dòng khí thải số 15	16	147-182	-	15		9.500	2339329	409260
III.4	Xưởng D4						47.500		
16	Dòng khí thải số 16	17	183-191	-	16		9.500	2339323	409138
17	Dòng khí thải số 17	18	192-200	-	17		9.500	2339313	409136
18	Dòng khí thải số 18	19	201-209	-	18		9.500	2339309	409135
19	Dòng khí thải số 19	20	210-213	-	19		9.500	2339371	409147

TT	Dòng khí thải	Nguồn phát sinh	Hệ thống XLKT		Tên ống thải		Lưu lượng lớn nhất (m ³ /giờ)	Tọa độ VN2000	
			Quick	HTXL KT	Ống phóng không	Ống thải khí		X (m)	Y (m)
20	Dòng khí thải số 20	21	214-218	-	20		9.500	2339363	409146
IV	Khu E						583.600		
IV.1	Xưởng E1						52.800		
21	Dòng khí thải số 21	22	-	KT5		21	2.000	2338744	409583
22	Dòng khí thải số 22	23	-	KT6		22	2.000	2338717	409579
23	Dòng khí thải số 23	24	-	KT7		23	4.800	2338785	409539
24	Dòng khí thải số 24	25	-	KT8		24	15.000	2338787	409514
25	Dòng khí thải số 25	26	-	KT9		25	29.000	2338682	409554
IV.2	Xưởng E2						224.800		
26	Dòng khí thải số 26	27	-	KT10		26	4.800	2338720	409458
27	Dòng khí thải số 27	28	-	KT11		27	20.000	2338739	409461
28	Dòng khí thải số 28	29	-	KT12		28	25.000	2338766	409466
29	Dòng khí thải số 29	30	-	KT13		29	25.000	2338808	409459
30	Dòng khí thải số 30	31	-	KT14		30	25.000	2338810	409444
31	Dòng khí thải số 31	32	-	KT15		31	25.000	2338817	409396
32	Dòng khí thải số 32	33	-	KT16		32	25.000	2338803	409380
33	Dòng khí thải số 33	34	-	KT17		33	25.000	2338779	409376
34	Dòng khí thải số 34	35	-	KT18		34	25.000	2338775	409376
35	Dòng khí thải số 35	36	-	KT19		35	25.000	2338711	409413
IV.3	Xưởng E3						12.000		
36	Dòng khí thải số 36	37	219-242	-	36		12.000	2338827	409265
IV.4	Xưởng E5						80.000		

TT	Dòng khí thải	Nguồn phát sinh	Hệ thống XLKT		Tên ống thải		Lưu lượng lớn nhất (m ³ /giờ)	Tọa độ VN2000	
			Quick	HTXL KT	Ống phóng không	Ống thải khí		X (m)	Y (m)
37	Dòng khí thải số 37	38, 39, 40	-	KT26		37	40.000	2338860	409147
38	Dòng khí thải số 38	41	243-277	-	38		40.000	2338880	409110
IV.5	Xưởng E6						120.000		
39	Dòng khí thải số 39	42	-	KT27		39	20.000	2338729	409029
40	Dòng khí thải số 40	43	-	KT28		40	20.000	2338693	409022
41	Dòng khí thải số 41	44	-	KT29		41	25.000	2338690	409123
42	Dòng khí thải số 42	45	-	KT30		42	25.000	2338662	409117
43	Dòng khí thải số 43	46	-	KT31		43	30.000	2338638	409113
IV.6	Xưởng E7						35.000		
44	Dòng khí thải số 44	47	-	KT32		44	7.000	2338674	409238
45	Dòng khí thải số 45	48	-	KT33		45	7.000	2338648	409232
46	Dòng khí thải số 46	49	-	KT34		46	7.000	2338597	409215
47	Dòng khí thải số 47	50	-	KT35		47	7.000	2338609	409152
48	Dòng khí thải số 48	51	-	KT36		48	7.000	2338724	409174
IV.7	Xưởng E8						24.000		
49	Dòng khí thải số 49	52	278-317	-	49		12.000	2338608	409439
50	Dòng khí thải số 50	53	318-361	-	50		12.000	2338683	409373
IV.8	Xưởng E9						35.000		
51	Dòng khí thải số 51	54	-	KT37		51	5.000	2338615	409560
52	Dòng khí thải số 52	55	-	KT38		52	5.000	2338587	409556
53	Dòng khí thải số 53	56	-	KT39		53	5.000	2338550	409461
54	Dòng khí	57	-	KT40		54	10.000	2338637	409565

TT	Dòng khí thải	Nguồn phát sinh	Hệ thống XLKT		Tên ống thải		Lưu lượng lớn nhất (m ³ /giờ)	Tọa độ VN2000	
			Quick	HTXL KT	Ống phóng không	Ống thải khí		X (m)	Y (m)
	thải số 54								
55	Dòng khí thải số 55	58	-	KT41		55	10.000	2338566	409553
V	Khu G						15.000		
V.1	Xưởng G2						15.000		
56	Dòng khí thải số 56	59	362-383	-	56		15.000	2339771	414496
VI	Khu F						19.000		
VI.1	Xưởng F1						19.000		
57	Dòng khí thải số 57	60	384-393	-	57		9.500	2341649	406591
58	Dòng khí thải số 58	61, 62	394-411	-	58		9.500	2341551	406529
Tổng cộng		62	491	37	21	37	806.100		

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 806.100m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Các dòng khí thải xả liên tục 24/24 giờ hoặc gián đoạn theo chế độ làm việc của Cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả ra ngoài môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn QCVN 19:2024/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột B) cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (mg/Nm ³)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2024/ BTNMT, Cột B		
I	Dòng khí thải từ số 01 đến số 36 và số 38 đến số 58				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 80		
3	Đồng và các hợp chất (tính theo Cu)	mg/Nm ³	≤ 5	06 tháng/lần	
4	Kẽm và các hợp chất (tính theo Zn)	mg/Nm ³	≤ 7		
5	Styren	mg/Nm ³	≤ 100		
6	Etylaxetat	mg/Nm ³	≤ 120		
7	Phenol	mg/Nm ³	≤ 15		
8	Fomaldehyt	mg/Nm ³	≤ 15		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (mg/Nm ³)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B		
II Dòng khí thải số 37 – hệ thống K26					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 80		
3	Styren	mg/Nm ³	≤ 100		
4	Etylaxetat	mg/Nm ³	≤ 120		
5	Phenol	mg/Nm ³	≤ 15		
6	Fomaldehyt	mg/Nm ³	≤ 15		
7	Etylen oxyt	mg/Nm ³	≤ 15		
8	Propylen oxyt	mg/Nm ³	≤ 40		
9	Vinylclorua	mg/Nm ³	≤ 30		

* Ghi chú:

- “-”: Không áp dụng.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

* Tại khu A:

- Xưởng A3: Khí thải từ nguồn số 01 và nguồn số 02 được thu gom, xử lý bằng 21 thiết bị xử lý khí thải tại chỗ, sau đó theo hệ thống thu gom, thông gió của xưởng A3 thoát ra ống phóng không số 01.

* Tại khu B:

- Xưởng B2: Khí thải từ nguồn số 03 được thu gom, xử lý bằng 10 thiết bị xử lý khí thải tại chỗ, sau đó theo hệ thống thu gom, thông gió của xưởng B2 thoát ra ống phóng không số 02.

- Xưởng B3:

+ Khí thải từ nguồn số 04 được thu gom, xử lý bằng 38 thiết bị xử lý khí thải tại chỗ, sau đó theo hệ thống thu gom, thông gió của xưởng B3 thoát ra ống phóng không số 03;

+ Khí thải từ nguồn số 05 được thu gom bằng các chụp hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về hệ thống xử lý khí thải công suất 5.000m³/giờ để xử lý, trước khi thoát ra ống thải khí số 04;

+ Khí thải từ nguồn số 06 được thu gom bằng các chụp hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về hệ thống xử lý khí thải công suất 10.000m³/giờ để xử lý, trước khi thoát ra ống thải khí số 05.

- Xưởng B4: Khí thải từ nguồn số 07 được thu gom, xử lý bằng 10 thiết bị xử lý khí thải tại chỗ, sau đó theo hệ thống thu gom, thông gió của xưởng B4 thoát ra ống phóng không số 06.

* *Tại khu D:*

- Xưởng D1:

+ Khí thải từ nguồn số 08 được thu gom, xử lý bằng 35 thiết bị xử lý khí thải tại chỗ, sau đó theo hệ thống thu gom, thông gió của xưởng D1 thoát ra ống phóng không số 07;

+ Khí thải từ nguồn số 09 được thu gom, xử lý bằng 35 thiết bị xử lý khí thải tại chỗ, sau đó theo hệ thống thu gom, thông gió của xưởng D1 thoát ra ống phóng không số 08.

- Xưởng D2:

+ Khí thải từ nguồn số 10 được thu gom, xử lý bằng 40 thiết bị xử lý khí thải tại chỗ, sau đó theo hệ thống thu gom, thông gió của xưởng D2 thoát ra ống phóng không số 09;

+ Khí thải từ nguồn số 11 được thu gom, xử lý bằng 36 thiết bị xử lý khí thải tại chỗ, sau đó theo hệ thống thu gom, thông gió của xưởng D2 thoát ra ống phóng không số 10.

- Xưởng D3:

+ Khí thải từ nguồn số 12 được thu gom bằng các chụp hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về hệ thống xử lý khí thải công suất $2.000\text{m}^3/\text{giờ}$ /hệ thống để xử lý, trước khi thoát ra ống thải khí số 11;

+ Khí thải từ nguồn số 13 được thu gom bằng các chụp hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về hệ thống xử lý khí thải công suất $2.000\text{m}^3/\text{giờ}$ để xử lý, trước khi thoát ra ống thải khí số 12;

+ Khí thải từ nguồn số 14 được thu gom bằng các chụp hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về hệ thống xử lý khí thải công suất $16.000\text{m}^3/\text{giờ}$ để xử lý, trước khi thoát ra ống thải khí số 13;

+ Khí thải từ nguồn số 15 được thu gom bằng các chụp hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về hệ thống xử lý khí thải công suất $10.500\text{m}^3/\text{giờ}$ /hệ thống để xử lý, trước khi thoát ra ống thải khí số 14;

+ Khí thải từ nguồn số 16 được thu gom, xử lý bằng 36 thiết bị xử lý khí thải tại chỗ, sau đó theo hệ thống thu gom, thông gió của xưởng D3 thoát ra ống phóng không số 15.

- Xưởng D4:

+ Khí thải từ nguồn số 17 được thu gom, xử lý bằng 09 thiết bị xử lý khí thải tại chỗ, sau đó theo hệ thống thu gom, thông gió của xưởng D4 thoát ra ống phóng không số 16;

+ Khí thải từ nguồn số 18 được thu gom, xử lý bằng 09 thiết bị xử lý khí thải tại chỗ, sau đó theo hệ thống thu gom, thông gió của xưởng D4 thoát ra ống phóng không số 17;

+ Khí thải từ nguồn số 19 được thu gom, xử lý bằng 09 thiết bị xử lý khí thải tại chỗ, sau đó theo hệ thống thu gom, thông gió của xưởng D4 thoát ra ống phóng không số 18;

+ Khí thải từ nguồn số 20 được thu gom, xử lý bằng 04 thiết bị xử lý khí thải tại chỗ, sau đó theo hệ thống thu gom, thông gió của xưởng D4 thoát ra ống phóng không số 19;

+ Khí thải từ nguồn số 21 được thu gom, xử lý bằng 05 thiết bị xử lý khí thải tại chỗ, sau đó theo hệ thống thu gom, thông gió của xưởng D4 thoát ra ống phóng không số 20.

* *Tại khu E:*

- Xưởng E1:

+ Khí thải từ nguồn số 22 được thu gom bằng các chụp hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về hệ thống xử lý khí thải công suất 2.000m³/giờ để xử lý, trước khi thoát ra ống thải khí số 21;

+ Khí thải từ nguồn số 23 được thu gom bằng các chụp hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về hệ thống xử lý khí thải công suất 2.000m³/giờ để xử lý, trước khi thoát ra ống thải khí số 22;

+ Khí thải từ nguồn số 24 được thu gom bằng các chụp hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về hệ thống xử lý khí thải công suất 4.800m³/giờ để xử lý, trước khi thoát ra ống thải khí số 23;

+ Khí thải từ nguồn số 25 được thu gom bằng các chụp hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về hệ thống xử lý khí thải công suất 15.000m³/giờ để xử lý, trước khi thoát ra ống thải khí số 24;

+ Khí thải từ nguồn số 26 được thu gom bằng các chụp hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về hệ thống xử lý khí thải công suất 29.000m³/giờ để xử lý, trước khi thoát ra ống thải khí số 25.

- Xưởng E2:

+ Khí thải từ nguồn số 27 được thu gom bằng các chụp hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về hệ thống xử lý khí thải công suất 4.800m³/giờ để xử lý, trước khi thoát ra ống thải khí số 26;

+ Khí thải từ nguồn số 28 được thu gom bằng các chụp hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về hệ thống xử lý khí thải công suất 20.000m³/giờ để xử lý, trước khi thoát ra ống thải khí số 27;

+ Khí thải từ nguồn số 29 được thu gom bằng các chụp hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về hệ thống xử lý khí thải công suất 25.000m³/giờ để xử lý, trước khi thoát ra ống thải khí số 28;

+ Khí thải từ nguồn số 30 được thu gom bằng các chụp hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về hệ thống xử lý khí thải công suất 25.000m³/giờ để xử lý, trước khi thoát ra ống thải khí số 29;

+ Khí thải từ nguồn số 31 được thu gom bằng các chụp hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về hệ thống xử lý khí thải công suất 25.000m³/giờ để xử lý, trước khi thoát ra ống thải khí số 30;

+ Khí thải từ nguồn số 32 được thu gom bằng các chụp hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về hệ thống xử lý khí thải công suất 25.000m³/giờ để xử lý, trước khi thoát ra ống thải khí số 31;

+ Khí thải từ nguồn số 33 được thu gom bằng các chụp hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về hệ thống xử lý khí thải công suất 25.000m³/giờ để xử lý, trước khi thoát ra ống thải khí số 32;

+ Khí thải từ nguồn số 34 được thu gom bằng các chụp hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về hệ thống xử lý khí thải công suất 25.000m³/giờ để xử lý, trước khi thoát ra ống thải khí số 33;

+ Khí thải từ nguồn số 35 được thu gom bằng các chụp hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về hệ thống xử lý khí thải công suất 25.000m³/giờ để xử lý, trước khi thoát ra ống thải khí số 34;

+ Khí thải từ nguồn số 36 được thu gom bằng các chụp hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về hệ thống xử lý khí thải công suất 25.000m³/giờ để xử lý, trước khi thoát ra ống thải khí số 35.

- Xưởng E3: Khí thải từ nguồn số 37 được thu gom, xử lý bằng 24 thiết bị xử lý khí thải tại chỗ, sau đó theo hệ thống thu gom, thông gió của xưởng E3 thoát ra ống phông không số 36.

- Xưởng E5:

+ Khí thải từ nguồn số 38 đến nguồn số 40 được thu gom bằng các chụp hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về 01 hệ thống xử lý khí thải công suất 40.000m³/giờ để xử lý, trước khi thoát ra ống thải khí số 37;

+ Khí thải từ nguồn số 41 được thu gom, xử lý bằng 35 thiết bị xử lý khí thải tại chỗ, sau đó theo hệ thống thu gom, thông gió của xưởng E5 thoát ra ống phông không số 38.

- Xưởng E6:

+ Khí thải từ nguồn số 42 được thu gom bằng các chụp hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về hệ thống xử lý khí thải công suất 20.000m³/giờ để xử lý, trước khi thoát ra ống thải khí số 39;

+ Khí thải từ nguồn số 43 được thu gom bằng các chụp hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về hệ thống xử lý khí thải công suất 20.000m³/giờ để xử lý, trước khi thoát ra ống thải khí số 40;

+ Khí thải từ nguồn số 44 được thu gom bằng các chụp hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về hệ thống xử lý khí thải công suất 25.000m³/giờ để xử lý, trước khi thoát ra ống thải khí số 41;

+ Khí thải từ nguồn số 45 được thu gom bằng các chụp hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về hệ thống xử lý khí thải công suất 25.000m³/giờ để xử lý, trước khi thoát ra ống thải khí số 42;

+ Khí thải từ nguồn số 46 được thu gom bằng các chụp hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về hệ thống xử lý khí thải công suất 30.000m³/giờ để xử lý, trước khi thoát ra ống thải khí số 43.

- Xưởng E7:

+ Khí thải từ nguồn số 47 được thu gom bằng các chụp hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về hệ thống xử lý khí thải công suất 7.000m³/giờ để xử lý, trước khi thoát ra ống thải khí số 44;

+ Khí thải từ nguồn số 48 được thu gom bằng các chụp hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về hệ thống xử lý khí thải công suất 7.000m³/giờ để xử lý, trước khi thoát ra ống thải khí số 45;

+ Khí thải từ nguồn số 49 được thu gom bằng các chụp hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về hệ thống xử lý khí thải công suất 7.000m³/giờ để xử lý, trước khi thoát ra ống thải khí số 46;

+ Khí thải từ nguồn số 50 được thu gom bằng các chụp hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về hệ thống xử lý khí thải công suất 7.000m³/giờ để xử lý, trước khi thoát ra ống thải khí số 47;

+ Khí thải từ nguồn số 51 được thu gom bằng các chụp hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về hệ thống xử lý khí thải công suất 7.000m³/giờ để xử lý, trước khi thoát ra ống thải khí số 48.

- Xưởng E8:

+ Khí thải từ nguồn số 52 được thu gom, xử lý bằng 40 thiết bị xử lý khí thải tại chỗ, sau đó theo hệ thống thu gom, thông gió của xưởng E8 thoát ra ống phóng không số 49;

+ Khí thải từ nguồn số 53 được thu gom, xử lý bằng 44 thiết bị xử lý khí thải tại chỗ, sau đó theo hệ thống thu gom, thông gió của xưởng E8 thoát ra ống phóng không số 50.

- Xưởng E9:

+ Khí thải từ nguồn số 54 được thu gom bằng các chụp hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về hệ thống xử lý khí thải công suất 5.000m³/giờ để xử lý, trước khi thoát ra ống thải khí số 51;

+ Khí thải từ nguồn số 55 được thu gom bằng các chụp hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về hệ thống xử lý khí thải công suất 5.000m³/giờ để xử lý, trước khi thoát ra ống thải khí số 52;

+ Khí thải từ nguồn số 56 được thu gom bằng các chụp hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về hệ thống xử lý khí thải công suất 5.000m³/giờ để xử lý, trước khi thoát ra ống thải khí số 53;

+ Khí thải từ nguồn số 57 được thu gom bằng các chụp hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về hệ thống xử lý khí thải công suất 10.000m³/giờ để xử lý, trước khi thoát ra ống thải khí số 54;

+ Khí thải từ nguồn số 58 được thu gom bằng các chụp hút theo đường ống nhánh, kết nối với đường ống chính về hệ thống xử lý khí thải công suất 10.000m³/giờ để xử lý, trước khi thoát ra ống thải khí số 55.

* *Tại khu G:*

- Xưởng G2: Khí thải từ nguồn số 59 được thu gom, xử lý bằng 22 thiết bị xử lý khí thải tại chỗ, sau đó theo hệ thống thu gom, thông gió của xưởng G2 thoát ra ống phóng không số 56.

* *Tại khu F:*

- Xưởng F1: Khí thải từ nguồn số 60 được thu gom, xử lý bằng 10 thiết bị xử lý khí thải tại chỗ, sau đó theo hệ thống thu gom, thông gió của xưởng F1 thoát ra ống phóng không số 57.

- Xưởng F2: Khí thải từ nguồn số 61 và nguồn số 62 được thu gom, xử lý bằng 28 thiết bị xử lý khí thải tại chỗ, sau đó theo hệ thống thu gom, thông gió của xưởng F2 thoát ra ống phóng không số 58.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải tập trung:

- Số lượng: 37 hệ thống xử lý khí thải.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Khí thải → Bộ thiết bị thu gom (đầu hút, chụp hút, ống dẫn khí) → Ống dẫn khí tập trung → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải khí → Môi trường.

+ Khí thải → Bộ thiết bị thu gom (đầu hút, chụp hút, ống dẫn khí) → Ống dẫn khí tập trung → Quạt hút → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Ống thải khí → Môi trường (02 hệ thống xử lý khí thải KT42, KT43 tại xưởng B3).

- Công suất thiết kế hệ thống:

+ *Tại nhà xưởng D3:*

++ Hệ thống xử lý khí thải KT1, KT2: Công suất 2.000m³/giờ/hệ thống.

++ Hệ thống xử lý khí thải KT3: Công suất 16.000m³/giờ.

++ Hệ thống xử lý khí thải KT4: Công suất 10.500m³/giờ.

+ *Tại nhà xưởng E1:*

++ Hệ thống xử lý khí thải KT5, KT6: Công suất 2.000m³/giờ/hệ thống.

++ Hệ thống xử lý khí thải KT7: Công suất 4.800m³/giờ.

++ Hệ thống xử lý khí thải KT8: Công suất 15.000m³/giờ.

++ Hệ thống xử lý khí thải KT9: Công suất 29.000m³/giờ.

+ *Tại nhà xưởng E2:*

++ Hệ thống xử lý khí thải KT10: Công suất 4.800m³/giờ.

++ Hệ thống xử lý khí thải KT11: Công suất 20.000m³/giờ.

++ Hệ thống xử lý khí thải KT12, KT13, KT14, KT15, KT16, KT17, KT18, KT19: Công suất 25.000m³/giờ/hệ thống.

+ *Tại nhà xưởng E5:* Hệ thống xử lý khí thải KT26: Công suất 40.000m³/giờ.

+ *Tại nhà xưởng E6:*

++ Hệ thống xử lý khí thải KT27, KT28: Công suất 20.000m³/giờ/hệ thống.

++ Hệ thống xử lý khí thải KT29, KT30: Công suất 25.000m³/giờ/hệ thống.

++ Hệ thống xử lý khí thải KT31: Công suất 30.000m³/giờ.

+ *Tại nhà xưởng E6:*

++ Hệ thống xử lý khí thải KT32, KT33, KT34, KT35, KT36: Công suất 7.000m³/giờ/hệ thống.

+ *Tại nhà xưởng E9:*

++ Hệ thống xử lý khí thải KT37, KT38, KT39: Công suất 5.000m³/giờ/hệ thống.

++ Hệ thống xử lý khí thải KT40, KT41: Công suất 10.000m³/giờ/hệ thống.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.2. Thiết bị xử lý khí thải lắp đặt đồng bộ trong máy móc, thiết bị:

- Số lượng, vị trí lắp đặt: 491 thiết bị xử lý khí thải được lắp đặt đồng bộ với dây chuyền công nghệ sản xuất tại các xưởng sản xuất.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Bộ thiết bị thu gom (đầu hút, chụp hút, ống dẫn khí) → Thiết bị lọc hấp phụ than hoạt tính → Hệ thống thu gom, thông gió nhà xưởng → Ống phóng không → Môi trường.

- Công suất thiết kế của mỗi thiết bị xử lý khí thải lắp đặt đồng bộ trong máy móc, thiết bị bằng với lưu lượng xả khí thải lớn nhất của vị trí phát sinh, trung bình từ 100 đến 200 m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Hộp lọc hấp phụ than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. *Biện pháp phòng ngừa sự cố:*

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống đường ống dẫn khí, các van dẫn khí, quạt hút... trong hệ thống xử lý khí thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời.

- Tiến hành các biện pháp làm thông thoáng nhà xưởng để tránh gây ảnh hưởng đến công nhân khi sự cố xảy ra.

- Có nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

- Đào tạo, nâng cao chuyên môn của công nhân vận hành hệ thống xử lý khí thải tại nhà máy, hạn chế những sai sót xảy ra có thể gây ra sự cố.

1.4.2. *Biện pháp ứng phó sự cố:*

- Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn tại nhà máy.

- Dừng mọi hoạt động sản xuất cho đến khi sự cố được khắc phục.

- Sơ tán công nhân ra khỏi khu vực sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 04/2026 đến tháng 09/2026, cụ thể như sau:

- 05 hệ thống xử lý khí thải: KT3, KT4, KT26, KT42, KT43 đã vận hành thử nghiệm xong không phải vận hành thử nghiệm đối với các hệ thống này.

- 05 hệ thống xử lý khí thải KT1, KT2, KT5, KT6, KT10 và các hệ thống thu gom, xử lý khí thải tại chỗ (máy Quick) không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm do công suất dưới $5.000\text{m}^3/\text{giờ}$ theo quy định tại điểm l khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- 27 hệ thống xử lý khí thải: KT7, KT8, KT9, KT11, KT12, KT13, KT14, KT15, KT16, KT17, KT18, KT19, KT27, KT28, KT29, KT30, KT31, KT32, KT33, KT34, KT35, KT36, KT37, KT38, KT39, KT40, KT41: Dự kiến từ tháng 04/2026 đến hết tháng 09/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 27 hệ thống xử lý khí thải.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thoát khí thải sau xử lý của 27 hệ thống xử lý khí thải: KT7, KT8, KT9, KT11, KT12, KT13, KT14, KT15, KT16, KT17, KT18, KT19, KT27, KT28, KT29, KT30, KT31, KT32, KT33, KT34, KT35, KT36, KT37, KT38, KT39, KT40, KT41.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi bổ sung tại khoản 1 Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra của các hệ thống xử lý khí thải) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường của công trình, thiết bị xử lý khí thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này, trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu ra môi trường.

3.4. kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- *Tại khu A:*

- + Nguồn số 01: Máy thổi khí của trạm xử lý nước thải 100m³/ngày đêm;
- + Nguồn số 02: Khu vực phòng máy động lực khu A;
- + Nguồn số 03: Khu vực tháp tản nhiệt hệ thống làm mát nhà xưởng khu A.

- *Tại khu B:*

- + Nguồn số 04: Máy thổi khí của trạm xử lý nước thải 400m³/ngày đêm;
- + Nguồn số 05: Khu vực Phòng máy động lực khu B;
- + Nguồn số 06: Tháp tản nhiệt hệ thống làm mát nhà xưởng khu B;
- + Nguồn số 07: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT42 công suất 5.000m³/giờ;
- + Nguồn số 08: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT43 công suất 10.000m³/giờ.

- *Tại khu D:*

- + Nguồn số 09: Máy thổi khí của trạm xử lý nước thải 350m³/ ngày đêm;
- + Nguồn số 10: Phòng máy, trung tâm động lực khu D;
- + Nguồn số 11: Khu vực tháp tản nhiệt của hệ thống làm mát nhà xưởng khu D;
- + Nguồn số 12: Phòng máy phát điện tại khu D;
- + Nguồn số 13: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT1 công suất 2.000m³/giờ;
- + Nguồn số 14: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số KT2 công suất 2.000m³/giờ;
- + Nguồn số 15: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số KT3 công suất 10.500m³/giờ;
- + Nguồn số 16: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải số KT4 công suất 16.000m³/giờ.

- *Tại Khu E:*

- + Nguồn số 17: Máy thổi khí của trạm xử lý nước thải 2.400m³/ngày đêm;
- + Nguồn số 18: Phòng máy, trung tâm động lực khu E;
- + Nguồn số 19: Khu vực tháp tản nhiệt hệ thống làm mát nhà xưởng khu E;
- + Nguồn số 20: Phòng máy phát điện tại khu E;

- + Nguồn số 21: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT5 công suất 2.000m³/giờ;
- + Nguồn số 22: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT6 công suất 2.000m³/giờ;
- + Nguồn số 23: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT7 công suất 4.800m³/giờ;
- + Nguồn số 24: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT8 công suất 15.000m³/giờ;
- + Nguồn số 25: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT9 công suất 29.000m³/giờ;
- + Nguồn số 26: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT10 công suất 4.800m³/giờ;
- + Nguồn số 27: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT11 công suất 20.000m³/giờ;
- + Nguồn số 28: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT12 công suất 25.000m³/giờ;
- + Nguồn số 29: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT13 công suất 25.000m³/giờ;
- + Nguồn số 30: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT14 công suất 25.000m³/giờ;
- + Nguồn số 31: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT15 công suất 25.000m³/giờ;
- + Nguồn số 32: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT16 công suất 25.000m³/giờ;
- + Nguồn số 33: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT17 công suất 25.000m³/giờ;
- + Nguồn số 34: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT18 công suất 25.000m³/giờ;
- + Nguồn số 35: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT19 công suất 25.000m³/giờ;
- + Nguồn số 36: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT26 công suất 40.000 m³/giờ.
- + Nguồn số 37: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT27 công suất 20.000m³/giờ;
- + Nguồn số 38: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT28 công suất 20.000 m³/giờ.
- + Nguồn số 39: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT29 công suất 25.000m³/giờ;
- + Nguồn số 40: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT30 công suất 25.000m³/giờ;

- + Nguồn số 41: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT31 công suất 30.000m³/giờ;
- + Nguồn số 42: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT32 công suất 7.000m³/giờ
- + Nguồn số 43: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT33 công suất 7.000m³/giờ;
- + Nguồn số 44: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT34 công suất 7.000m³/giờ;
- + Nguồn số 45: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT35 công suất 7.000m³/giờ;
- + Nguồn số 46: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT36 công suất 7.000m³/giờ;
- + Nguồn số 47: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT37 công suất 5.000m³/giờ;
- + Nguồn số 48: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT38 công suất 5.000m³/giờ;
- + Nguồn số 49: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT39 công suất 5.000m³/giờ;
- + Nguồn số 50: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT40 công suất 10.000m³/giờ;
- + Nguồn số 51: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải KT41 công suất 10.000m³/giờ.

- *Tại khu G:*

- + Nguồn số 52: Máy thổi khí của trạm xử lý nước thải 200m³/ngày đêm;
- + Nguồn số 53: Khu vực phòng máy động lực khu G;
- + Nguồn số 54: Khu vực tháp tản nhiệt của hệ thống làm mát nhà xưởng khu G;
- + Nguồn số 55: Phòng máy phát điện tại khu G.

- *Tại Khu F:*

- + Nguồn số 56: Máy thổi khí của trạm xử lý nước thải 265m³/ngày đêm;
- + Nguồn số 57: Khu vực phòng máy động lực khu F;
- + Nguồn số 58: Khu vực tháp tản nhiệt của hệ thống làm mát nhà xưởng khu F;
- + Nguồn số 59: Phòng máy phát điện tại khu F.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến hết ngày 31/12/2026 và QCVN 26:2025/BNNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung từ ngày 01/01/2027, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực thông thường) đến ngày 31/12/2026, cụ thể như sau:

Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	55	-	Khu vực thông thường

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (*khu vực E - Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định pháp luật*) từ ngày 01/01/2027, cụ thể như sau:

Ban ngày (06 giờ đến trước 18 giờ) (dBA)	Tối (18 giờ đến trước 22 giờ) (dBA)	Ban đêm (22 giờ đến trước 6 giờ) (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung:

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (khu vực thông thường) đến ngày 31/12/2026, cụ thể như sau:

Từ 6 giờ đến 22 giờ (dB)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	60	-	Khu vực thông thường

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2025/BNNMT
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (*khu vực D - Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp theo quy định pháp luật*) từ ngày 01/01/2027, cụ thể như sau:

Ngày (06 giờ đến trước 22 giờ) (dB)	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ) (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thiết kế bộ phận giảm âm, giảm ồn, rung cho máy móc, thiết bị.
- Ngăn cách nguồn phát sinh tiếng ồn: Khu vực nhà xưởng và khu vực văn phòng được bố trí riêng biệt.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt. Kiểm tra độ mòn chi tiết máy móc, thiết bị và bôi trơn định kỳ. Lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung đối với các máy móc phát sinh tiếng ồn.

- Kiểm tra bảo dưỡng định kỳ các thiết bị gây ồn, bôi trơn các bộ phận chuyển động để giảm bớt tiếng ồn, thay thế nếu phát hiện hỏng hóc.

- Trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ lao động như: khẩu trang, nút bịt tai, miếng che tai... cho công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn và độ rung.

- Tắt những máy móc hoạt động gián đoạn nếu thấy không cần thiết để giảm mức ồn tích lũy ở mức thấp nhất.

- Bố trí thời gian vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm hợp lý, giảm mật độ giao thông vào giờ cao điểm để không làm ảnh hưởng tới sự nghỉ ngơi của nhân dân trong khu vực.

- Định kỳ kiểm tra sức khỏe người lao động, đặc biệt là yếu tố thính lực.

- Tuyên truyền giáo dục về mức độ nguy hại của tiếng ồn, độ rung đối với sức khỏe, tổ chức các khóa huấn luyện về vấn đề an toàn và sức khỏe cho công nhân.

- Đối với tiếng ồn, độ rung phát sinh từ các phương tiện giao thông, vận tải: Không sử dụng các phương tiện đã quá cũ gây ra tiếng ồn và độ rung cao; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các phương tiện vận tải; các phương tiện giao thông vận tải phải được tiến hành đăng kiểm theo đúng quy định của pháp luật; yêu cầu các phương tiện vận chuyển hạn chế nổ máy trong thời gian dừng chờ bốc dỡ nguyên vật liệu và sản phẩm.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: 112,13 tấn/năm, bao gồm:

- Khu A: 1,79 tấn/năm.
- Khu B: 10,7 tấn/năm.
- Khu D: 25,89 tấn/năm.
- Khu E: 69,65 tấn/năm.
- Khu F: 1,2 tấn/năm.
- Khu G: 2,9 tấn/năm.

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thường phát sinh: 609,48 tấn/năm, bao gồm:

- Khu A: 15,83 tấn/năm.
- Khu B: 20,01 tấn/năm.
- Khu D: 66,74 tấn/năm.
- Khu E: 405,8 tấn/năm.
- Khu F: 64,78 tấn/năm.
- Khu G: 36,32 tấn/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 466,79 tấn/năm, bao gồm:

- Khu A: 8,43 tấn/năm.
- Khu B: 29,4 tấn/năm.
- Khu D: 23,54 tấn/năm.
- Khu E: 343,56 tấn/năm.
- Khu F: 43,43 tấn/năm.
- Khu G: 18,43 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: 94,26 tấn/năm, bao gồm:

- Khu A: 0,51 tấn/năm.
- Khu B: 2,29 tấn/năm.
- Khu D: 8,53 tấn/năm.
- Khu E: 77,83 tấn/năm.
- Khu F: 3,81 tấn/năm.
- Khu G: 1,29 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Kho/khu vực lưu chứa: 06 kho tại 06 khu A, B, D, E, F, G.

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa:

+ Khu A: 01 kho diện tích 10m².

+ Khu B: 01 kho diện tích 15m².

+ Khu D: 01 kho diện tích 90m².

+ Khu E: 01 kho diện tích 100,1m².

+ Khu F: 01 kho diện tích 40m².

+ Khu G: 01 kho diện tích 30m².

- Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa chất thải nguy hại có nắp đậy, dán nhãn và dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

- Thiết kế, cấu tạo: Có tường bao xung quanh, có mái che kín nắng, mưa, nền bê tông chống thấm, bố trí rãnh thu chất lỏng đổ tràn và gờ chống tràn, có biển cảnh báo, dán nhãn, mã chất thải nguy hại theo quy định, bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

- Kho/khu vực lưu chứa: 06 kho tại 06 khu A, B, D, E, F, G.

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa:

+ Khu A: 01 kho diện tích 20m².

+ Khu B: 01 kho diện tích 30m².

+ Khu D: 01 kho diện tích 315m².

+ Khu E: 01 kho diện tích 820m².

+ Khu F: 01 kho diện tích 90m².

+ Khu G: 01 kho diện tích 240m².

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa và bao bì.

- Thiết kế, cấu tạo: Có tường bao, nền chống thấm, có mái che kín mưa, bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Kho/khu vực lưu chứa: 06 kho tại 06 khu A, B, D, E, F, G.

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa:

+ Khu A: 01 kho diện tích 10m².

+ Khu B: 01 kho diện tích 30m².

+ Khu D: 01 kho diện tích 90m².

+ Khu E: 01 kho diện tích 80m².

+ Khu F: 01 kho diện tích 40m².

+ Khu G: 01 kho diện tích 80m².

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa chuyên dụng.

- Thiết kế, cấu tạo: Có tường bao, nền chống thấm, có mái che kín mưa.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường./.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Các nội dung tiếp tục thực hiện theo Quyết định 1897/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy chế tạo thiết bị điện tử, phương tiện thiết bị mạng và các sản phẩm âm thanh đa phương tiện”, cụ thể như sau:

1. Lắp đặt 188 dây chuyền sản xuất tại Cơ sở phục vụ sản xuất sản phẩm với tổng công suất là 2.017.467.796 sản phẩm/năm và 2.661.538 USD/năm:

TT	Hạng mục	Mã sản phẩm	Số lượng dây chuyền	Quy mô công suất (sản phẩm/năm)
I	Sản xuất sản phẩm điện tử (U01÷U35)		142	747.162.316
1	Sản xuất tai nghe và bộ phận hộp sạc tai nghe	U01	30	38.208.790
2	Sản xuất kính thực tế ảo VR	U02	2	4.000.000
3	Sản xuất hệ thống điện thoại hội nghị	U03	1	900.000
4	Sản xuất loa (Speaker)	U04	14	137.984.541
5	Sản xuất bảng loa (Speaker module), bộ thu (Receiver)	U05	1	18.750.000
6	Sản xuất máy điều khiển trò chơi và bộ phận: Tay cầm điều khiển trò chơi	U06	5	5.714.286
7	Sản xuất kính thực tế tăng cường AR.	U07	4	5.000.000
8	Sản xuất camera.	U08	6	9.375.000
9	Sản xuất camera bay (fly cam).	U09	10	32.142.857
10	Sản xuất đồng hồ chức năng, đồng hồ thông minh, thiết bị đeo tay thông minh.	U10	5	6.666.667
11	Sản xuất thiết bị an ninh gia đình.	U11	5	15.000.000
12	Sản xuất bảng mạch điện tử.	U12	9	94.736.842
13	Sản xuất thiết bị tự động đóng gói, tự động lắp ráp, tự động kiểm tra và chuyển tự động	U13	5	10.000

TT	Hạng mục	Mã sản phẩm	Số lượng dây chuyền	Quy mô công suất (sản phẩm/năm)
14	Gia công, lắp ráp các loại linh kiện bên trong máy tạo hình, máy tạo khuôn và máy khuôn đúc.	U14	7	180.000.000
15	Sản xuất thiết bị truyền thông.	U15	3	3.010.000
16	Sản xuất sản phẩm sạc pin (không dây, có dây).	U16	2	1.500.000
17	Sản xuất sản phẩm khóa cửa thông minh (Thân chính khóa cửa thông minh, màn hình nhập mật khẩu cảm ứng của khóa cửa thông minh)	U17	2	300.000
18	Sản xuất, lắp ráp thiết bị tàu bay không người lái loại WING/7000 WB MP3, WING 7000 W-B, Block 2 (AK019), bao gồm: Thẻ bản đồ nhận dạng vị trí (bao gồm mã nhận dạng vị trí, không chứa các phần mềm nhận dạng khác); thiết bị sạc (sạc có đế, sạc không đế, bộ sạc); Bộ điều khiển quản lý pin của tàu bay; Thiết bị điều khiển; Thiết bị giữ thăng bằng cho tàu bay (quả móc cân bằng); Tô hợp bộ điều khiển quản lý pin của tàu bay và quả móc cân bằng.	U18	0	0
19	Sản xuất, lắp ráp phương tiện bay không người lái loại WING/7000 WB MP3; WING 7000 W-B, Block 2; Wing Hummingbird 8000-A.	U19	2	15.000
20	Sản xuất bộ chuyển đổi Bluetooth	U20	1	20.000
21	Sản xuất bộ phụ kiện của tai nghe: Ốp bảo vệ và vành đệm tai nghe	U21	1	20.000
22	Sản xuất tay cầm điều khiển của kính thực tế ảo VR	U22	2	2.500.000
23	Sản xuất linh phụ kiện của đồng hồ thông minh: Cụm linh kiện màn hình (đã có màn hình cảm ứng gắn khung giữa); Cụm linh kiện khung giữa (đã có khung giữa và các đầu kết nối); Cụm linh kiện cảm biến đã gắn ăng ten và mạch cảm biến); Cụm linh kiện cố định (đã có khung cố định gắn mạch in)	U23	8	1.000.000
24	Sản xuất mô hình đồng hồ thông minh	U24	2	200.000
25	Sản xuất kính thông minh	U25	1	2.200.000
26	Sản xuất chân đế máy ảnh kỹ thuật số	U26	0	0
27	Sản xuất núm khóa xoay của khóa cửa	U27	1	100.000

TT	Hạng mục	Mã sản phẩm	Số lượng dây chuyền	Quy mô công suất (sản phẩm/năm)
	thông minh			
28	Sản xuất linh phụ kiện của khóa cửa thông minh: mặt ổ khóa, trục khóa, lõi khóa, cụm linh kiện màn hình (đã có màn hình gắn khung giữa)	U28	2	330.000
29	Sản xuất cụm loa đã gắn ăng ten	U29	2	1.333.334
30	Sản xuất linh phụ kiện của kính thông minh (Cụm linh kiện chân gọng kính (đã có khung và mạch in); Cụm linh kiện gọng kính (đã có khung, camera và mạch in)	U30	2	8.000.000
31	Sản xuất linh phụ kiện của kính thực tế ảo VR (Khung nhựa lắp ráp; Cụm linh kiện cố định (đã có khung và các đầu kết nối); Cụm linh kiện kết nối dây sạc; Cụm ăng ten kết nối tín hiệu không dây; Cụm linh kiện tản nhiệt; Cụm linh kiện cảm biến; Miếng tản nhiệt; Bánh răng; Khung giữa; Linh kiện nhựa lắp ráp; Nút bấm; Thanh dẫn sáng)	U31	3	161.505.000
32	Sản xuất mô hình chuông cửa video thông minh	U32	1	20.000
33	Sản xuất mô hình camera	U33	1	20.000
34	Sản xuất linh phụ kiện của kính thực tế tăng cường AR (Cụm linh kiện gọng kính AR (đã có khung camera và mạch in); Cụm linh kiện chân gọng kính (đã có khung và mạch in); Hộp sạc kính thực tế tăng cường AR)	U34	1	1.600.000
35	Sản xuất chuông cửa thông minh	U35	1	15.000.000
II	Sản xuất, gia công các sản phẩm từ hạt nhựa (TW2.1 ÷ TW2.8)		15	1.030.275.000
36	Núm xoay của đồng hồ	TW2.1	2	12.275.000
37	Vỏ ngoài, nút bấm tai nghe, vỏ ngoài tay cầm điều khiển trò chơi, vỏ thiết bị đeo tay thông minh	TW2.2	3	535.000.000
38	Dây đeo của đồng hồ thông minh, dây đeo của vòng đeo tay thông minh, dây đeo của thiết bị đeo tay thông minh	TW2.3	2	10.000.000
39	Vỏ loa thông minh	TW2.4	0	0
40	Vỏ hộp sạc tai nghe	TW2.5	3	80.000.000
41	Vỏ ngoài kính thực tế ảo VR	TW2.6	1	3.000.000

TT	Hạng mục	Mã sản phẩm	Số lượng dây chuyền	Quy mô công suất (sản phẩm/năm)
42	Sản xuất linh phụ kiện máy trò chơi (Linh kiện nhựa lắp ráp; Khung giữa; Nắp bảo vệ)	TW2.7	2	220.000.000
43	Sản xuất linh phụ kiện tay cầm điều khiển trò chơi (Linh kiện nhựa lắp ráp; Thanh dẫn sáng; Khung giữa)	TW2.8	2	170.000.000
III	Sản xuất, gia công sản phẩm từ kim loại (KW)		10	6.000.000
44	Sản xuất, gia công ốp khung bảo vệ mặt đồng hồ bằng kim loại	KW	10	6.000.000
IV	Sản xuất, gia công các sản phẩm, phụ liệu từ màng nhựa, xốp, vải (P1 ÷ P3)		5	234.000.000
45	Sản xuất các sản phẩm bảo vệ bề mặt và miếng đệm bằng kim loại sử dụng trong sản xuất linh kiện điện tử	P1	2	16.000.000
46	Sản xuất các sản phẩm bảo vệ bề mặt và miếng đệm bằng plastic sử dụng trong sản xuất linh kiện điện tử	P2	2	188.000.000
47	Sản xuất các sản phẩm bảo vệ bề mặt và miếng đệm bằng vải sử dụng trong sản xuất linh kiện điện tử	P3	1	30.000.000
V	Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị (M1 ÷ M6)		6	30.480
48	Sản xuất, gia công và lắp ráp khuôn đúc các loại (dùng để đúc các sản phẩm bằng cao su hoặc plastic)	M1	1	100
49	Sản xuất, gia công đồ gá	M2	1	30.000
50	Sản xuất máy robot tự hành	M3	1	100
51	Sản xuất máy bóc tem nhãn tự động	M4	1	150
52	Sản xuất máy hàn laser	M5	1	30
53	Sản xuất máy khắc laser	M6	1	100
VI	Hoạt động khác		10	2.661.538 USD
54	Sửa chữa sản phẩm do công ty sản xuất: Loa, tai nghe, hộp sạc tai nghe, thiết bị đeo tay thông minh, đồng hồ thông minh, khóa cửa thông minh, camera, kính thực tế ảo VR, máy trò chơi, tay cầm điều khiển trò chơi	S29	10	2.461.538 USD
55	Sản xuất, sửa chữa thiết bị máy móc do công ty sản xuất		0	200.000 USD
	Tổng		188	2.017.467.796 Và 2.661.538 USD

2. Xây dựng, hoàn thiện các hạng mục công trình bảo vệ môi trường:

TT	Khu vực nhà xưởng	Công trình bảo vệ môi trường
1	Khu A	Xưởng A3: 60 thiết bị xử lý tại chỗ.
2	Khu B	- Xưởng B2: 16 thiết bị xử lý tại chỗ; - Xưởng B3: 19 thiết bị xử lý tại chỗ; - Xưởng B4: 9 thiết bị xử lý tại chỗ.
3	Khu D	- Xưởng D1: 12 thiết bị xử lý tại chỗ; - Xưởng D2: 9 thiết bị xử lý tại chỗ; - Xưởng D4: 31 thiết bị xử lý tại chỗ; - Xưởng D6: 91 thiết bị xử lý tại chỗ.
4	Khu E	- Xưởng E2: 06 HT XLKT 25.000m ³ /giờ/hệ thống; - Xưởng E3: 62 thiết bị xử lý tại chỗ; - Xưởng E5: 58 thiết bị xử lý tại chỗ; - Xưởng E7: 77 thiết bị xử lý tại chỗ.
5	Khu F	- Xưởng F1: 96 thiết bị xử lý tại chỗ; - Xưởng F2: 50 thiết bị xử lý tại chỗ; - Xưởng F3: 107 thiết bị xử lý tại chỗ.
6	Khu G	- Xưởng G1: 82 thiết bị xử lý tại chỗ; - Xưởng G2: 156 thiết bị xử lý tại chỗ; - Xưởng G3: 78 thiết bị xử lý tại chỗ.

3. Trong giai đoạn thi công xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị nêu trên, thực hiện quản lý chất thải theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư 09/2026/TT-BTNMT, định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định.

4. Sau khi hoàn thành thi công xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị, Chủ cơ sở có trách nhiệm báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được xem xét cấp Giấy phép môi trường theo quy định.

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật Goertek Vina Việt Nam có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường được cấp.

2. Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực của Cơ sở.

3. Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình hoạt động của

Cơ sở; Định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

4. Duy trì hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải tại Cơ sở để xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt; không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

5. Vận hành thường xuyên các hệ thống xử lý khí thải để xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Cơ sở đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra ngoài môi trường.

6. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của cơ sở với Chủ tịch UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, chính quyền địa phương trước ít nhất 10 (mười) ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát và thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

7. Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT.

8. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.